

Phụ lục I
THỐNG KÊ NHÂN LỰC PHỤC VỤ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI
(Kèm theo Phương án ứng phó với thiên tai theo cấp độ rủi ro trên địa bàn thành phố năm 2026)

TT	Tên địa phương, đơn vị	Thành viên Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các cấp xã/phường	Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các cấp xã/phường	Lực lượng vũ trang tham gia khi có thiên tai xảy ra				Thanh niên xung kích	
				Quân sự	Công an	Lực lượng cơ sở	Dân quân		
1	Phường Hải Châu	127	32	19			283		
2	Phường Hòa Cường	17	22	9			18	50	
3	Phường Thanh Khê	19	79	28			497	1,061	
4	Phường An Khê	17		28			84	20	
5	Phường An Hải	64	22	12			157		
6	Phường Sơn Trà	20		70			30	60	
7	Phường Ngũ Hành Sơn	191	97	72			153	720	
8	Phường Hòa Khánh	262	5	28			194	557	
9	Phường Hải Vân	70	20	21			156		
10	Phường Liên Chiểu	90	10	13			9		
11	Phường Cẩm Lệ	78	80	32			207	650	
12	Phường Hòa Xuân	180	30	52			243	378	
13	Phường Tam Kỳ	62	16	23			189	80	
14	Phường Quảng Phú	64	80	8			157	155	
15	Phường Hương Trà	73	94	7			140	60	
16	Phường Bàn Thạch	62	16	15			189	4	
17	Phường Điện Bàn	64	80	8			157	11	
18	Phường Điện Bàn Đông	73	94	7			140	52	
19	Phường An Thắng	80	60	22			86	10	
20	Phường Điện Bàn Bắc	87	4	23			119	52	
21	Xã Điện Bàn Tây	67	11	23			84	10	
22	Xã Gò Nổi	52	12	3			28	85	
23	Phường Hội An	62	16	23			189	30	
24	Phường Hội An Đông	88	2	40			9	233	
25	Phường Hội An Tây	23	22	14			412	305	
26	Xã Hòa Vang	80	60	22			64		
27	Xã Hòa Tiến	55		224			388	102	
28	Xã Bà Nà	30	40	111			132	465	
29	Xã Núi Thành	62	16	23			189	67	
30	Xã Tam Mỹ	64	80	8			157	62	
31	Xã Tam Anh	73	94	7			140	64	
32	Xã Đức Phú	22	11	26			45	20	
33	Xã Tam Xuân	87	4	23			119	80	
34	Xã Tây Hồ	23	22	14			143	305	
35	Xã Chiên Đàn	70	52	21			178	67	
36	Xã Phú Ninh	90	10	2			89	70	
37	Xã Lãnh Ngọc	70	52	21			157	90	
38	Xã Tiên Phước	90	10	2			79	70	
39	Xã Thanh Bình	61	13	32			190	180	
40	Xã Sơn Cẩm Hà	48	13	7			100	150	
41	Xã Trà Liên	64	80	8			157	64	
42	Xã Trà Giáp	18		18			170	50	
43	Xã Trà Tân	29		23			137	67	
44	Xã Trà Đốc	87	4	23			119	62	
45	Xã Trà My	46					377	150	
46	Xã Nam Trà My	70	52	21			452	73	

TT	Tên địa phương, đơn vị	Thành viên Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các cấp xã/phường	Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các cấp xã/phường	Lực lượng vũ trang tham gia khi có thiên tai xảy ra				Thanh niên xung kích	
				Quân sự	Công an	Lực lượng cơ sở	Dân quân		
47	Xã Trà Tập	64	80	8			157	80	
48	Xã Trà Vân	73	94	7			140	87	
49	Xã Trà Linh	80	60	22			64	67	
50	Xã Trà Leng	87	4	23			119	70	
51	Xã Thăng Bình	67	11	23			84	90	
52	Xã Thăng An	70	52	21			452	70	
53	Xã Thăng Trường	90	10	2			9	70	
54	Xã Thăng Điền	47	26	149			153	692	
55	Xã Thăng Phú	90	10	2			9	64	
56	Xã Đồng Dương	61	13	32			145	73	
57	Xã Quế Sơn Trung	70	14	498			70	367	
58	Xã Quế Sơn	80	60	22			64	62	
59	Xã Xuân Phú	87	4	23			119	64	
60	Xã Nông Sơn	48	12	16			188	160	
61	Xã Quế Phước	70	52	21			132	80	
62	Xã Duy Nghĩa	42	5	7			59	76	
63	Xã Nam Phước	180	78	80			62	511	
64	Xã Duy Xuyên	85	9	3			93	273	
65	Xã Thu Bồn	73	94	7			140	90	
66	Xã Đại Lộc	80	60	22			64	70	
67	Xã Hà Nha	87	4	23			119	93	
68	Xã Thượng Đức	14	11	31			84		
69	Xã Vu Gia	16		21			57	26	
70	Xã Phú Thuận			14				57	
71	Xã Thanh Mỹ	70	52	21			162	10	
72	Xã Bến Giằng	90	10	2			69	52	
73	Xã Nam Giang	61	13	32			207	10	
74	Xã Đắc Pring	87	4	23			119	13	
75	Xã La Dêê	67	11	23			84	4	
76	Xã La Êê	70	52	21			452	11	
77	Xã Sông Vàng	90	10	2			9	52	
78	Xã Sông Côn	70	52	21			252	10	
79	Xã Đông Giang	90	10	2			9	52	
80	Xã Bến Hiên	61	13	32			207	10	
81	Xã A Vương	67	11	23			84	13	
82	Xã Tây Giang	46	23	69			115	390	
83	Xã Hùng Sơn	90	10	2			89	70	
84	Xã Hiệp Đức	57		8				90	
85	Xã Việt An	15	3	3			100	365	
86	Xã Phước Trà	41		22			95		
87	Xã Khâm Đức	87	4	23			119	90	
88	Xã Phước Năng	33	1	85			134	153	
89	Xã Phước Chánh	70	52	21			130	90	
90	Xã Phước Thành	90	10	2			9	61	
91	Xã Phước Hiệp	70	52	21			152	87	
92	Xã Tam Hải	90	10	2			69	67	
93	Xã Tân Hiệp	61	13	32			107	70	
94	Đặc khu Hoàng Sa	3							
	Tổng cộng	6,468	2,696	2,805	Số liệu theo Công văn số 927/CATP- PTM ngày 14/4/2026 của Công an thành phố		12,868	11,903	

Phụ lục II
THỐNG KÊ PHƯƠNG TIỆN, DỤNG CỤ CỨU HỘ, CỨU NẠN HIỆN CÓ
(Kèm theo Phương án ứng phó với thiên tai theo cấp độ rủi ro trên địa bàn thành phố năm 2026)

TT	Địa phương/ Đơn vị	Tên phương tiện, dụng cụ cứu hộ, cứu nạn																			
		Tàu, thuyền	Ca nô	Ghe	Xe cứu hộ	Xe ô tô	Xe cứu thương	Máy cưa	Máy phát điện	Mặt nạ các loại	Cuộc dây cứu người (m)	Đèn pin	Rựa	Nhà bạt	Bao cát	Bộ đàm cầm tay	Bộ đàm để bàn	Loa cầm tay	Phao bè	Phao cứu sinh	Áo phao
1	Phường Hải Châu			2		5	2	15	11			48		19		22		21		70	83
2	Phường Hòa Cường			2		2		14	2			39	12	15		3				38	65
3	Phường Thanh Khê	5	3	2		24		50	10			115		35		2		34	15	873	966
4	Phường An Khê					4		8	3		20	40	20	5		2		10	9	110	125
5	Phường An Hải	5		7				10	7			54		4		2				40	112
6	Phường Sơn Trà	174	1				1	9	3			60		4						190	190
7	Phường Ngũ Hành Sơn		3	1		11	2	1	2			5		2		1				10	40
8	Phường Hòa Khánh		1	10				12	12			57		17		4		18	7	1,015	1,070
9	Phường Hải Vân	5	2	20				8	5			98		2		8		25	1	404	400
10	Phường Liên Chiểu			16				3	4			30		2				19	7	214	130
11	Phường Cẩm Lệ	2							5			23				5			6	134	160
12	Phường Hòa Xuân			16				10	8										6	340	460
13	Phường Tam Kỳ					8	3	66	15		200	103	560	3	3,224	5	1	6		30	86
14	Phường Quảng Phú	72	16	176	20	41	3	40	68			89	30	30				96	3	540	810
15	Phường Hương Trà	16						3	6		1,000	54		8				80		320	322
16	Phường Bàn Thạch			7				9	6		100							16		88	135
17	Phường Điện Bàn		3	64				25	17		201	115	74	17				25	7	1,066	500
18	Phường Điện Bàn Đông	-	1	3	3	13	2	24	15	2		79	59	8	1,600	6		27	7	154	260
19	Phường An Thắng	2	35	4	4	88	2	28	35	68	23	78	118	17	2,600	195	18	10	37	1,433	1,542
20	Phường Điện Bàn Bắc		22			6	1	5	2					34					7	200	500
21	Xã Điện Bàn Tây	2	6	127	0	107		56	64	15	413	89	141	33	2,520	42	6	216	9	1,186	1,556
22	Xã Gò Nổi		0	20		15		3	1		1		3	1	100			3		100	100
23	Phường Hội An	17	4		56		5	21	25					2				88		730	520
24	Phường Hội An Đông		2	2		6	3	5	2			120	120	2	200			12		150	177
25	Phường Hội An Tây	25	6	40	4	20	4	9	40			100	20	11	20,000	59	16	17	2	1,000	1,200
26	Xã Hòa Vang		2	2		51	2	10	31					9	10,600	2		23	2	580	580
27	Xã Hòa Tiến	1																			299
28	Xã Bà Nà	6	2					10	12	5	1	159	84	11	350	12	2	30	7	415	420
29	Xã Núi Thành		6		5	2		5	2					24					7	221	1,050

TT	Địa phương/ Đơn vị	Tên phương tiện, dụng cụ cứu hộ, cứu nạn																			
		Tàu, thuyền	Ca nô	Ghe	Xe cứu hộ	Xe ô tô	Xe cứu thương	Máy cưa	Máy phát điện	Mặt nạ các loại	Cuộc dây cứu người (m)	Đèn pin	Rựa	Nhà bạt	Bao cát	Bộ đàm cầm tay	Bộ đàm để bàn	Loa cầm tay	Phao bè	Phao cứu sinh	Áo phao
30	Xã Tam Mỹ	0	2	12		1	2	28	15		550	130	65	10	880	0		51	2	385	633
31	Xã Tam Anh	1					2														100
32	Xã Đức Phú		1	2	0	15	2	10	15			35		10	1,500	1		6	2	45	150
33	Xã Tam Xuân					8	3	66	15		200	75	560	3	3,224	5	1	6		30	86
34	Xã Tây Hồ	72	16	176	20	41	3	40	68			89	100	30				96	3	540	810
35	Xã Chiên Đàn	16						3	6		1,000	87		8				80		320	322
36	Xã Phú Ninh					34			3												170
37	Xã Lãnh Ngọc		3	64				25	17		201	79	74	17				25	7	1,066	500
38	Xã Tiên Phước			4				6	6			32	20	1	100					70	81
39	Xã Thanh Bình		3				2														340
40	Xã Sơn Cẩm Hà			2		2		5	1		1	190	24		100			22		59	55
41	Xã Trà Liên		2	2		6	3	5	2			120	120	2	200			12		150	177
42	Xã Trà Giáp								5			50	40	5	15	50					
43	Xã Trà Tân		2	2		51	2	10	31					9	10,600	2		23	2	580	580
44	Xã Trà Đốc	1																			299
45	Xã Trà My	6	2					10	12	5	1	159	84	11	350	12	2	30	7	415	420
46	Xã Nam Trà My		6		5	2		5	2					24					7	221	1,050
47	Xã Trà Tập	0	2	12		1	2	28	15		550	130	65	10	880	0		51	2	385	633
48	Xã Trà Vân	1					2														100
49	Xã Trà Linh		1	2	0	15	2	10	15			35		10	1,500	1		6	2	45	150
50	Xã Trà Leng					8	3	66	15		200	259	560	3	3,224	5	1	6		30	86
51	Xã Thăng Bình	72	16	176	20	41	3	40	68			109	100	30				96	3	540	810
52	Xã Thăng An	16						3	6		1,000	98		8				80		320	322
53	Xã Thăng Trường					34			3												170
54	Xã Thăng Điện		1	4		1		20	4		5	100	10	2	100			4	4	50	200
55	Xã Thăng Phú	-	1	3	3	13	2	24	15	2		76	59	8	1,600	6		27	7	154	260
56	Xã Đông Dương							2	1		1	29	5			0	8	7	1	50	30
57	Xã Quế Sơn Trung					3		2			1	40	10	3	300			5	5	50	200
58	Xã Quế Sơn	2	6	127	0	107		56	64	15	413	123	141	33	2,520	42	6	216	9	1,186	1,556
59	Xã Xuân Phú		3				2														340
60	Xã Nông Sơn		2	4		10	1	4	10		10	89	10	2	100	2		16		100	250
61	Xã Quế Phước		2	2		6	3	5	2			74	120	2	200			12		150	177
62	Xã Duy Nghĩa	202		80	2	6	1	6	3			56	20		20,000	1		3	2	60	200
63	Xã Nam Phước			14	56	45	5	5	31					2		5		88	2	20	150
64	Xã Duy Xuyên	1		5		50	1	15	6		150	15	30		7,200			5		86	35
65	Xã Thu Bồn	6	2					10	12	5	1	87	84	11	350	12	2	30	7	415	420

TT	Địa phương/ Đơn vị	Tên phương tiện, dụng cụ cứu hộ, cứu nạn																			
		Tàu, thuyền	Ca nô	Ghe	Xe cứu hộ	Xe ô tô	Xe cứu thương	Máy cưa	Máy phát điện	Mặt nạ các loại	Cuộc dây cứu người (m)	Đèn pin	Rửa	Nhà bạt	Bao cát	Bộ đàm cầm tay	Bộ đàm để bàn	Loa cầm tay	Phao bè	Phao cứu sinh	Áo phao
66	Xã Đại Lộc		6		5	2		5	2					24					7	221	1,050
67	Xã Hà Nha	0	2	12		1	2	28	15		550	89	65	10	880	0		51	2	385	633
68	Xã Thượng Đức	1					2														100
69	Xã Vu Gia		1	2	0	15	2	10	15			35		10	1,500	1		6	2	45	150
70	Xã Phú Thuận					8	3	66	15		200	98	560	3	3,224	5	1	6		30	86
71	Xã Thạnh Mỹ	72	16	176	20	41	3	40	68			123	100	30				96	3	540	810
72	Xã Bến Giằng	16						3	6		1,000	156		8				80		320	322
73	Xã Nam Giang	2	6	127	0	107		56	64	15	413	178	141	33	2,520	42	6	216	9	1,186	1,556
74	Xã Đắc Pring		3				2														340
75	Xã La Dêê	17	4		56		5	21	25					2				88		730	520
76	Xã La Êê		2	2		6	3	5	2			120	120	2	200			12		150	177
77	Xã Sông Vàng	25	6	40	4	20	4	9	40			100	20	11	200	59	16	17	2	1,000	1,200
78	Xã Sông Kôn		2	2		51	2	10	31					9	600	2		23	2	580	580
79	Xã Đông Giang	1																			299
80	Xã Bến Hiên	6	2					10	12	5	1	159	84	11	350	12	2	30	7	415	420
81	Xã Avurang		6		5	2		5	2					24					7	221	1,050
82	Xã Tây Giang							23				46	115								
83	Xã Hùng Sơn	1					2														100
84	Xã Hiệp Đức			5	1	5	1	3				57	100		1,000			3	5	50	100
85	Xã Việt An					8	3	66	15		200	89	560	3	3,224	5	1	6		30	86
86	Xã Phước Trà	72	16	176	20	41	3	40	68			98	100	30				96	3	540	810
87	Xã Khâm Đức	16						3	6		1,000	77		8				80		320	322
88	Xã Phước Năng				1	15		10	4		5	25	15		100			10		25	15
89	Xã Phước Chánh		3	64				25	17		201	115	74	17				25	7	1,066	500
90	Xã Phước Thành	1				4		6	5			100	30		1,000	2		5		50	50
91	Xã Phước Hiệp	2	35	4	4	88	2	28	35	68	23	150	118	17	2,600	195	18	10	37	1,433	1,542
92	Xã Tam Hải		22			6	1	5	2					34					7	200	500
93	Xã Tân Hiệp	2	35	4	4	88	2	28	35	68	23	110	118	17	2,600	195	18	10	37	1,433	1,542
94	Đặc khu Hoàng Sa																				
	Tổng cộng	962	355	1,828	318	1,411	118	1,473	1,365	273	9,859	5,846	5,862	872	116,135	1,032	125	2,649	350	30,143	40,580

Phụ lục III
KẾ HOẠCH SẴN SÀNG THUỐC, HÓA CHẤT, PHƯƠNG TIỆN, GIƯỜNG BỆNH ỨNG PHÓ THIÊN TAI
(Kèm theo Phương án ứng phó với thiên tai theo cấp độ rủi ro trên địa bàn thành phố năm 2026)

STT	CƠ SỞ (theo Công văn số 3611/SYT-PNVY ngày 31/3/2026 của Sở Y tế)	Số xe cứu thương có thể sử dụng để vận chuyển cấp cứu nạn nhân trong thiên tai của đơn vị	Số giường bệnh có thể tiếp nhận, cấp cứu, điều trị bệnh nhân trong thiên tai của đơn vị	Số đội cơ động phản ứng nhanh của đơn vị có thể sẵn sàng tham gia làm nhiệm vụ trong thiên tai	Cơ sở thuốc phòng, chống thiên tai (cơ sở)
I	BỆNH VIỆN	<i>Xe</i>	<i>Giường</i>	<i>Đội</i>	<i>Cơ sở</i>
1	Bệnh viện Da liễu thành phố Đà Nẵng	1	20	1	36
2	Bệnh viện Phổi Đà Nẵng	1	20	1	1
3	Bệnh viện Đa khoa khu vực Quảng Nam	4	50	1	7
4	Bệnh viện Mắt Quảng Nam	1	50	1	1
5	Bệnh viện Phụ sản - Nhi Quảng Nam	1	50	2	0
6	Bệnh viện Đà Nẵng	1	45	4	2
7	Bệnh viện Việt - Hàn Đà Nẵng	2	50	1	1
8	Bệnh viện Răng - Hàm - Mặt thành phố Đà Nẵng	0	3	1	2106
9	Bệnh viện đa khoa Nam Liên Chiểu	1	10	1	0
10	Bệnh viện Y học cổ truyền thành phố Đà Nẵng	1	5	3	28
11	Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng	1	20	5	31
12	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch Quảng Nam	1	20	1	0
13	Bệnh viện Da liễu Quảng Nam	0	40	1	0
14	Bệnh viện Hoàn Mỹ Đà Nẵng	1	15	1	0
15	Bệnh viện Tâm thần thành phố Đà Nẵng	0	20	1	15
16	Bệnh viện đa khoa Thăng Hoa	1	20	1	1
17	Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam	2	40	1	5
18	Bệnh viện Đa khoa khu vực miền núi phía Bắc Quảng Nam	2	50	2	4
19	Bệnh viện Phụ sản - Nhi Đà Nẵng	3	25	4	17
20	Bệnh viện Phục hồi chức năng thành phố Đà Nẵng	1	15	2	2
21	Bệnh viện Mắt thành phố Đà Nẵng	0	30	2	1
22	Bệnh viện 199- Bộ Công An	1	40	1	1

STT	CƠ SỞ (theo Công văn số 3611/SYT-PNVY ngày 31/3/2026 của Sở Y tế)	Số xe cứu thương có thể sử dụng để vận chuyển cấp cứu nạn nhân trong thiên tai của đơn vị	Số giường bệnh có thể tiếp nhận, cấp cứu, điều trị bệnh nhân trong thiên tai của đơn vị	Số đội cơ động phản ứng nhanh của đơn vị có thể sẵn sàng tham gia làm nhiệm vụ trong thiên tai	Cơ số thuốc phòng, chống thiên tai (cơ số)
23	Công ty CP Bệnh viện đa khoa Vĩnh Đức	4	10	1	0
24	Bệnh viện Đa khoa Sài Gòn Hội An	2	170	1	100
25	Bệnh viện Đại học Y khoa Phan Châu Trinh	1	15	1	1103
26	Bệnh viện Mắt Sài Gòn - Sông Hàn	0	0	0	0
II	CƠ SỞ KHÔNG CÓ GIƯỜNG BỆNH				
1	Trung tâm Cấp cứu thành phố Đà Nẵng	34	0	12	34
2	Trung tâm Bảo trợ xã hội Quảng Nam	1	20	1	10
3	Trung tâm Kiểm nghiệm thành phố Đà Nẵng	0	0	1	0
4	Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần Quảng Nam	1	290	1	20
5	Trung tâm Công tác xã hội	0	0	1	0
6	Trung tâm Bảo trợ xã hội Đà Nẵng	1	0	1	1
7	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật thành phố Đà Nẵng	0	0	2	0
8	Làng Hòa Bình Quảng Nam	1	200	1	0
9	Trung tâm Pháp y thành phố Đà Nẵng	0	1	1	0
10	Chi cục Dân số thành phố Đà Nẵng	0	0	1	0
11	Chi cục An toàn thực phẩm thành phố Đà Nẵng	0	0	1	0
12	Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần Đà Nẵng	0	10	0	16
III	TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC				
1	Trung tâm Y tế khu vực Liên Chiểu	2	292	2	0
2	Trung tâm y tế khu vực Quế Sơn	1	6	2	5
3	Trung tâm Y tế khu vực Ngũ Hành Sơn	2	8	2	5
4	Trung tâm Y tế khu vực Cẩm Lệ	2	20	1	7
5	Trung tâm Y tế khu vực Thăng Bình	2	30	4	2
6	Trung tâm Y tế Khu vực Núi Thành	1	10	2	0
7	Trung tâm y tế khu vực Thanh Khê	1	50	3	6
8	Trung tâm Y tế khu vực Sơn Trà	2	40	2	17

STT	CƠ SỞ (theo Công văn số 3611/SYT-PNVY ngày 31/3/2026 của Sở Y tế)	Số xe cứu thương có thể sử dụng để vận chuyển cấp cứu nạn nhân trong thiên tai của đơn vị	Số giường bệnh có thể tiếp nhận, cấp cứu, điều trị bệnh nhân trong thiên tai của đơn vị	Số đội cơ động phản ứng nhanh của đơn vị có thể sẵn sàng tham gia làm nhiệm vụ trong thiên tai	Cơ số thuốc phòng, chống thiên tai (cơ số)
9	Trung tâm y tế khu vực Tiên Phước	2	12	2	7
10	Trung tâm Y tế khu vực Tam Kỳ	2	10	2	4
11	Trung tâm y tế khu vực Hiệp Đức	2	5	2	3
12	Trung tâm Y tế khu vực Nam Giang	1	20	1	0
13	Trung tâm Y tế Khu vực Đại Lộc	1	0	1	2
14	Trung tâm Y tế khu vực Hội An	1	10	1	1
15	Trung tâm Y tế khu vực Nông Sơn	2	10	1	0
16	Trung tâm Y tế khu vực Hải Châu	1	50	2	0
17	Trung tâm Y tế khu vực Hòa Vang	2	10	1	0
18	Trung tâm Y tế khu vực Đông Giang	2	40	5	0
19	Trung tâm y tế khu vực Phú Ninh	1	70	2	0
20	Trung tâm Y tế khu vực Điện Bàn	1	0	1	0
21	Trung tâm y tế Khu vực Bắc Trà My	2	77	2	15
IV	TRẠM Y TẾ CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU				
1	Trạm y tế phường Hội An Tây	1	8	4	4
2	Trạm Y tế xã Phú Thuận	0	5	1	0
3	Trạm y tế xã Gò Nổi	0	4	3	3
4	Trạm y tế xã Trà Liên	0	13	1	0
5	Trạm y tế xã Phước Thành	0	23	3	0
6	Trạm y tế Phước Năng	0	12	3	6
7	Trạm y tế xã Phước Hiệp	0	10	2	4
8	Trạm Y tế phường Hòa Xuân	0	7	2	20
9	Trạm Y tế phường Điện Bàn	0	15	3	0
10	Trạm Y Tế Phường An Thắng	0	9	3	0
11	Trạm Y tế xã Điện Bàn Tây	0	12	3	10
12	Trạm Y Tế Phường Điện Bàn Bắc	0	12	3	0

STT	CƠ SỞ (theo Công văn số 3611/SYT-PNVY ngày 31/3/2026 của Sở Y tế)	Số xe cứu thương có thể sử dụng để vận chuyển cấp cứu nạn nhân trong thiên tai của đơn vị	Số giường bệnh có thể tiếp nhận, cấp cứu, điều trị bệnh nhân trong thiên tai của đơn vị	Số đội cơ động phản ứng nhanh của đơn vị có thể sẵn sàng tham gia làm nhiệm vụ trong thiên tai	Cơ số thuốc phòng, chống thiên tai (cơ số)
13	Trạm Y tế xã Trà My	0	5	1	20
14	Trạm Y tế xã Tây Giang	2	5	3	1
15	Trạm Y tế xã Avuong	1	4	2	0
16	Trạm y tế Xã Tam Anh	0	3	2	1
17	Trạm Y tế xã Đức Phú	0	5	1	0
18	Trạm y tế xã Núi Thành	0	10	1	5
19	Trạm y tế xã Tam Mỹ	0	0	3	8
20	Trạm y tế Tam Hải	2	10	4	30
21	Trạm Y Tế Tam Xuân	0	0	1	3
22	Trạm y tế xã Thăng Điền	0	15	3	6
23	Trạm Y tế xã Quế Sơn	0	8	4	0
24	Trạm y tế phường Cẩm Lệ	0	7	2	20
25	Trạm y tế xã Nông Sơn	0	5	1	0
26	Trạm y tế Lãnh Ngọc	0	2	1	36
27	Trạm Y tế xã Thượng Đức	0	2	1	0
28	Trạm Y tế xã Tiên Phước	0	8	1	10
29	Trạm y tế Sơn Cẩm Hà	0	0	4	10
30	Trạm y tế xã Thanh Bình	0	16	4	16
31	Trạm Y tế xã Phú Ninh	0	7	1	1
32	Trạm y tế Sông Vàng	0	9	1	0
33	Trạm y tế xã Chiên Đàn	0	0	1	7
34	Trạm y tế xã Tây Hồ	0	12	4	4
35	Trạm y tế phường Sơn Trà	0	7	2	2
36	Trạm Y tế xã Phú Thuận	0	5	4	0
37	Trạm y tế xã Quế Phước	0	15	3	3
38	Điểm trạm Vu Gia 1	0	4	4	5

STT	CƠ SỞ (theo Công văn số 3611/SYT-PNVY ngày 31/3/2026 của Sở Y tế)	Số xe cứu thương có thể sử dụng để vận chuyển cấp cứu nạn nhân trong thiên tai của đơn vị	Số giường bệnh có thể tiếp nhận, cấp cứu, điều trị bệnh nhân trong thiên tai của đơn vị	Số đội cơ động phản ứng nhanh của đơn vị có thể sẵn sàng tham gia làm nhiệm vụ trong thiên tai	Cơ số thuốc phòng, chống thiên tai (cơ số)
39	Trạm y tế Phường Hội An Đông	0	0	3	3
40	Trạm Y tế phường Quảng Phú	0	6	3	3
41	TYT xã La Êê	1	1	1	1
42	Trạm Y tế xã Thanh Mỹ	0	0	0	0
43	Trạm Y tế xã Bến Giằng	0	0	10	5
44	Trạm Y tế xã Hòa Vang	0	5	3	2
45	Trạm y tế quân dân y xã Tân Hiệp	0	5	1	1
46	Trạm y tế xã Đắc Pring	0	5	1	4
47	Trạm Y tế xã Hoà Tiên	0	14	4	0
48	Trạm y tế phường Bàn Thạch	0	5	3	1000
49	Trạm Y tế xã Đại Lộc	0	25	5	5
50	Trạm Y tế xã La Dêê	0	2	2	5
51	Điểm Trạm Thanh Hà	1	2	1	1
52	Trạm Y tế phường Ngũ Hành Sơn	0	7	1	0
53	Trạm y tế Phường Hội An	0	15	5	5
54	Trạm y tế xã Bến Giằng	0	5	12	10
55	Trạm y tế xã Hà Nha	3	15	3	5
56	Trạm Y tế xã Khâm Đức	0	3	2	10
57	Trạm Y tế phường Hoà Cường	0	0	8	4
58	Trạm Y tế phường Hải Châu	0	0	10	5
59	Trạm y tế xã Bến Giằng	0	5	12	10
60	Trạm y tế phường Hương Trà	0	2	2	14
61	Trạm y tế xã Thăng Trường	0	15	3	3
62	Trạm y tế xã Thăng Phú	0	12	2	2
63	Trạm Y tế xã Đồng Dương	1	5	3	3
64	Trạm Y tế phường Tam Kỳ	0	1	1	10

STT	CƠ SỞ (theo Công văn số 3611/SYT-PNVY ngày 31/3/2026 của Sở Y tế)	Số xe cứu thương có thể sử dụng để vận chuyển cấp cứu nạn nhân trong thiên tai của đơn vị	Số giường bệnh có thể tiếp nhận, cấp cứu, điều trị bệnh nhân trong thiên tai của đơn vị	Số đội cơ động phản ứng nhanh của đơn vị có thể sẵn sàng tham gia làm nhiệm vụ trong thiên tai	Cơ số thuốc phòng, chống thiên tai (cơ số)
65	Trạm y tế xã Nam Giang	0	0	1	5
66	Trạm Y Tế Xã Thăng An	0	15	2	2
67	Trạm y tế phường Thanh Khê	0	7	1	0
68	Trạm y tế Điện Bàn Đông	3	21	34	20
69	Trạm y tế Hải Vân	0	20	3	2
70	Trạm y tế xã Thu Bồn	0	5	1	1
71	Trạm y tế xã Duy Nghĩa	0	5	3	0
72	Trạm y tế Phường Hòa Khánh	0	19	3	3
73	TYT xã Duy Xuyên	0	20	1	50
74	Trạm Y tế xã Đồng Dương	1	6	1	3
75	Trạm y tế xã Trà Tân	1	14	2	40
76	Trạm Y tế Trà Giáp	1	3	5	5
77	Trạm Y tế xã Trà Đốc	0	2	2	0
78	Trạm Y tế xã Thăng Bình	0	4	4	4
79	Trạm Y tế phường Tam Kỳ	0	0	1	10

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH DỰ TRỮ LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI NĂM 2026
(Kèm theo Phương án ứng phó với thiên tai theo cấp độ rủi ro trên địa bàn thành phố năm 2026)

STT	Đơn vị dự trữ (theo Công văn số 2034/SCT-VP ngày 23/4/2026 của Sở Công Thương)	Mặt hàng lương thực, thực phẩm					Nhiên liệu		
		Mỹ ăn liền	Lương khô	Gạo	Nước uống đóng chai	Các mặt hàng khác	Xăng	diezen	dầu hỏa
I	CÁC DOANH NGHIỆP PHÂN PHỐI CUNG ỨNG								
	HÀNG HÓA THIẾT YẾU	thùng	thùng	tấn	thùng	tấn	lít	lít	lít
1	Chuỗi Siêu thị Winmart+	1,000.00		1.00		100.00			
2	Siêu thị GO! Đà Nẵng	8,032.00	265.00	8.00	2,780.00	180.00			
3	Siêu thị LOTTEMart Đà Nẵng	8,000.00		8.00	2,500.00	200.00			
4	Siêu thị Co.opMart Đà Nẵng	5,000.00	200.00	15.00	20,000.00	50.00			
5	Siêu thị CoopMart Sơn Trà	2,000.00	100.00	10.00	500.00	50.00			
6	Siêu thị MM Mega Market	8,000.00		10.00	1,850.00	300.00			
7	Siêu thị Coopmart Tam Kỳ	15,000.00	20.00	500.00	2,000.00	100.00			
8	Siêu thị Bách Hoá Xanh Tam Kỳ	5,000.00	50.00	300.00	1,000.00	100.00			
9	Đại lý Gạo Phương Nam			50.00					
10	Công ty TNHH Thái Đông Hưng	30,000.00				300.00			
11	Cơ sở Trứng gà Tuyết Vinh					5.00			
12	Công ty Ba Đức			50.00					
13	Công ty Gạo Đạo			1,000.00					
14	Công ty TNHH TM Cát Thiên Lộc	3,800.00	20.00			20.00			
15	Vissan					150.00			
II	CHỢ TRUYỀN THÔNG								
16	Chợ thuộc quản lý của Sở Công Thương	531.00	210.00	11.00	75.00	23.50			
17	Chợ thuộc doanh nghiệp quản lý	500.00	202.00	15.50	250.00	17.00			
18	Chợ thuộc xã, phường quản lý	15,280.00	2,093.00	248.80	6,080.00	256.40			
III	DOANH NGHIỆP KINH DOANH XĂNG DẦU								
1	Công ty Xăng dầu KV5						1,280,000.00	1,280,000.00	
2	Công ty Xăng dầu Quân đội Khu vực 2						4,300,000.00	8,000,000.00	
3	Công ty TNHH Tân Thanh Toàn						12,000.00	4,000.00	
4	Công ty TNHH TM&DVTH Xăng dầu Hòa Khánh						675,167.00	757,572.00	
5	Cửa hàng tại các xã, phường						228115	195216	23372
IV	CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU								
1	Phường An Khê	6,545.00	2,882.00	164.95	6,730.00	231.60			
2	Phường Hải Châu	1,999.00	9,700.00	15.00	7,900.00	429.00			
3	Phường Hòa Xuân	3,000.00	3,000.00	35.00	3,000.00	18.00			
4	Phường Thanh Khê	19,565.00	8,159.00	191.65	14,400.00	133.65			
5	Phường Liên Chiểu	185,870.00	4,688.00	175.00	8,150.00	27.00			
1	Phường Tam Kỳ	2,000		20	2,000	5			
2	Phường Quảng Phú	1,000		20	2,000	5			
3	Phường Hương Trà	1,000		20	2,000	5			
4	Phường Bàn Thạch	1,000	500	20	1,000	5			
5	Phường Điện Bàn	1,000		10	1,000	5			
6	Phường Điện Bàn Đông	1,000		10	1,000	5			
7	Phường An Thắng	1,000		20	1,000	5			
8	Phường Điện Bàn Bắc	100		1	100	5			
9	Phường Hội An	1,000		20	1,000	5			
10	Phường Hội An Đông	1,000		20	1,000	5			
11	Phường Hội An Tây	1,000		20	1,000	5			
12	Xã Núi Thành	1,000		20	1,000	5			
13	Xã Tam Mỹ	1,000		20	1,000	5			
14	Xã Tam Anh	1,000		20	1,000	5			
15	Xã Đức Phú	1,000		20	1,000	5			
16	Xã Tam Xuân	1,000		20	1,000	5			
17	Xã Tây Hồ	1,000		20	1,000	5			
18	Xã Chiên Đàn	280		90	80				
19	Xã Phú Ninh	1,000		20	1,000	5			

STT	Đơn vị dự trữ (theo Công văn số 2034/SCT-VP ngày 23/4/2026 của Sở Công Thương)	Mặt hàng lương thực, thực phẩm					Nhiên liệu		
		Mỳ ăn liền	Lương khô	Gạo	Nước uống đóng chai	Các mặt hàng khác	Xăng	diezen	dầu hỏa
20	Xã Lãnh Ngọc	1,380		140	1,610	107			
21	Xã Tiên Phước	1,000		20	1,000				
22	Xã Thanh Bình	1,000		20	1,000				
23	Xã Sơn Cẩm Hà	150		1	10	2			
24	Xã Trà Liên	490		4	50				
25	Xã Trà Giáp	280		2	4				
26	Xã Trà Tân	300		4	50	5			
27	Xã Trà Đốc	300		4	50	5			
28	Xã Trà My	300		4	50	5			
29	Xã Nam Trà My	300		4	50	5			
30	Xã Trà Tập	300		4	50	5			
31	Xã Trà Vân	300	20	5	100	5			
32	Xã Trà Linh	300		5	100				
33	Xã Trà Leng	400		20	400	5			
34	Xã Thăng Bình	500		20	100	5			
35	Xã Thăng An	500		20	100	5			
36	Xã Thăng Trường	235		3	347	3			
37	Xã Thăng Điện	2,465		126	364				
38	Xã Thăng Phú	600		40	500	20			
39	Xã Đông Dương	400		10	100	10			
40	Xã Quế Sơn Trung	1,000		5	200	5			
41	Xã Quế Sơn	1,000		5	200	5			
42	Xã Xuân Phú	1,000		5	200	5			
43	Xã Nông Sơn	1,100		4	200	80			
44	Xã Quế Phước	1,000		5	200	5			
45	Xã Duy Nghĩa	1,000		5	200	5			
46	Xã Nam Phước	520		7	1,300	3			
47	Xã Duy Xuyên	500		5	200	5			
48	Xã Thu Bồn	500		5	200	5			
49	Xã Điện Bàn Tây	500		5	200	5			
50	Xã Gò Nổi	500		5	200	5			
51	Xã Đại Lộc	1,100		100	1,400	20			
52	Xã Hà Nha	420		5	280	65			
53	Xã Thượng Đức	120			20	1			
54	Xã Vu Gia	150		5		5			
55	Xã Phú Thuận	190		200	420	50			
56	Xã Thanh Mỹ	200		5	200				
57	Xã Bến Giằng	200		5	200				
58	Xã Nam Giang	200		5	200				
59	Xã Đắc Pring	200		5	200				
60	Xã La Dêê	200		5	200				
61	Xã La Êê	200		5	200				
62	Xã Sông Vàng	200		5	200				
63	Xã Sông Kôn	200		5	200				
64	Xã Đông Giang	1,000		34	300	30			
65	Xã Bến Hiên	200		5	200				
66	Xã Avuong	100		40	200	10			
67	Xã Tây Giang	2,329		70	2,329	7			
68	Xã Hùng Sơn	100		5	200				
69	Xã Hiệp Đức	200		5	200				
70	Xã Việt An	200		5	200				
71	Xã Phước Trà	200		5	200				
72	Xã Khâm Đức	200		5	200				
73	Xã Phước Năng	200		5	200				
74	Xã Phước Chánh	318		10	980	10			
75	Xã Phước Thành	2,000		50	1,000	2			
76	Xã Phước Hiệp	300		5	200				
77	Xã Tam Hải	300		5	200				
78	Xã Tân Hiệp	430		5	500	5			

Phụ lục V
CÁC KHU NEO ĐẬU TÀU THUYỀN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ
(Kèm theo Phương án ứng phó với thiên tai theo cấp độ rủi ro trên địa bàn tỉnh năm 2026)

TT	Tên khu neo đậu	Khả năng neo đậu		Địa điểm
		<90 Cv	>90 Cv	
1	Ấu thuyền Cù Lao Chàm	200		Cù Lao Chàm
2	Ấu thuyền Hồng Triều	200-300		Xã Duy Nghĩa, Duy Xuyên
3	Ấu thuyền An Hòa	100-300		Xã Tam Quang, Núi Thành
4	Thôn Thanh Nhút, thôn Thanh Tam, thôn Võng Nhị	300		Xã Cẩm Thanh, Hội An
5	Vịnh Châu - Thanh Hà	200		Thanh Hà, Hội An
6	Thôn An Lương 2, Duy Hải; Thôn Trà Đông, Duy Vinh; dọc sông Cỏ Cò phường Cẩm An, Cửa Đại; thôn Vạn Lãng, Cẩm Thanh; Thanh Nam, Cẩm Nam; khu vực cồn 3 xã Cẩm Châu, Cẩm Thanh, Cẩm Nam; An Hội, Minh An; Đông Hà, Cẩm Kim	1100		
7	Thôn 2 Tam Hải Cảng cá Tam Giang	200-300		
8	Thôn 1, thôn 7, Tam Tiến Thôn 5, thôn 7, Tam Hòa	300		
9	Thôn Tân An, Hà Bình, Bình Tịnh xã Bình Minh Thôn 6, thôn Duy Hà xã Bình Dương Thôn Đông Trĩ, Bình Hải Thôn Vĩnh Giang, Phương Tân, Bình Nam	tháo máy, kéo phương tiện lên với phương tiện có công suất 15 Cv		
10	Thôn Tân Phú, Tam Phú	50		
11	Ấu thuyền Thọ Quang (B1)	950		
12	Khu vực hậu phương cảng phường Thọ Quang và khu vực Cồn Mân Quang (B2)	700		
13	Khu vực Hói Kiềng	100 ($\leq 15m$)		
14	Tàu được kéo lên bờ và ở trên triền đả sửa chữa	300		
15	Tại khu vực nam Bán đảo Sơn Trà	300 (trong đó: 200 chiếc tàu cá có chiều dài dưới 12m trở xuống và có khoảng 100 tàu cá nằm trên các triền đả đang sửa chữa		

Phụ lục VI
DI DỜI, SƠ TÁN DÂN ỨNG PHÓ VỚI GIÓ, NƯỚC BIỂN DÂNG DO BÃO MẠNH, SIÊU BÃO
(Kèm theo Phương án ứng phó với thiên tai theo cấp độ rủi ro trên địa bàn thành phố năm 2026)

TT	Tên xã, phường	BÃO MẠNH					SIÊU BÃO				
		Số người cần di dời, sơ tán			Khu vực dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển	Số người cần di dời, sơ tán			Khu vực dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển
		Số người di dời xen ghép	Số người sơ tán tập trung	Tổng			Số người di dời xen ghép	Số người sơ tán tập trung	Tổng		
1	Phường Hải Châu	350	64	414	Trường học, các nhà thờ; chùa; nhà văn hóa; nhà sinh hoạt cộng đồng; các công trình kiên cố tập trung tại địa phương	Ôtô, xe máy, đi bộ	842	900	1,742	Trường học, các nhà thờ; chùa; nhà văn hóa; nhà sinh hoạt cộng đồng; các công trình kiên cố tập trung tại địa phương	Ôtô, xe máy, đi bộ
2	Phường Hòa Cường	740	20	760	Trường học, các nhà thờ; chùa; nhà văn hóa; nhà sinh hoạt cộng đồng; các công trình kiên cố tập trung tại địa phương	Ôtô, xe máy, đi bộ	1,480	242	1,722	Trường học, các nhà thờ; chùa; nhà văn hóa; nhà sinh hoạt cộng đồng; các công trình kiên cố tập trung tại địa phương	Ôtô, xe máy, đi bộ
3	Phường Thanh Khê	1,502	248	1,750	Trường học, các nhà thờ; chùa; nhà văn hóa; nhà sinh hoạt cộng đồng; các công trình kiên cố tập trung tại địa phương	Ôtô, xe máy, đi bộ	3,246	1,721	4,967	Trường học, các nhà thờ; chùa; nhà văn hóa; nhà sinh hoạt cộng đồng; các công trình kiên cố tập trung tại địa phương	Ôtô, xe máy, đi bộ
4	Phường An Khê	627	336	963	Trường học, các nhà thờ; chùa; nhà văn hóa; nhà sinh hoạt cộng đồng; các công trình kiên cố tập trung tại địa phương	Ôtô, xe máy, đi bộ	810	737	1,547	Trường học, các nhà thờ; chùa; nhà văn hóa; nhà sinh hoạt cộng đồng; các công trình kiên cố tập trung tại địa phương	Ôtô, xe máy, đi bộ
5	Phường An Hải	437	0	437	Trường học, các nhà thờ; chùa; nhà văn hóa; nhà sinh hoạt cộng đồng; các công trình kiên cố tập trung tại địa phương	Ôtô, xe máy, đi bộ	846	844	1,690	Trường học, các nhà thờ; chùa; nhà văn hóa; nhà sinh hoạt cộng đồng; các công trình kiên cố tập trung tại địa phương	Ôtô, xe máy, đi bộ
6	Phường Sơn Trà	1,191	100	1,291	Trường học, các nhà thờ; chùa; nhà văn hóa; nhà sinh hoạt cộng đồng; các công trình kiên cố tập trung tại địa phương	Ôtô, xe máy, đi bộ	2,279	809	3,088	Trường học, các nhà thờ; chùa; nhà văn hóa; nhà sinh hoạt cộng đồng; các công trình kiên cố tập trung tại địa phương	Ôtô, xe máy, đi bộ
7	Phường Ngũ Hành Sơn	3,281	1,126	4,407	Trường học, các nhà thờ; chùa; nhà văn hóa; nhà sinh hoạt cộng đồng; các công trình kiên cố tập trung tại địa phương	Ôtô, xe máy, đi bộ	988	7,408	8,396	Trường học, các nhà thờ; chùa; nhà văn hóa; nhà sinh hoạt cộng đồng; các công trình kiên cố tập trung tại địa phương	Ôtô, xe máy, đi bộ
8	Phường Hòa Khánh	2,591	2,794	5,385	Trường học, các nhà thờ; chùa; nhà văn hóa; nhà sinh hoạt cộng đồng; các công trình kiên cố tập trung tại địa phương	Ôtô, xe máy, đi bộ	6,179	3,635	9,814	Trường học, các nhà thờ; chùa; nhà văn hóa; nhà sinh hoạt cộng đồng; các công trình kiên cố tập trung tại địa phương	Ôtô, xe máy, đi bộ

TT	Tên xã, phường	BẢO MẠNH					SIÊU BẢO				
		Số người cần di dời, sơ tán			Khu vực dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển	Số người cần di dời, sơ tán			Khu vực dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển
		Số người di dời xen ghép	Số người sơ tán tập trung	Tổng			Số người di dời xen ghép	Số người sơ tán tập trung	Tổng		
9	Phường Hải Vân	2,304	1,014	3,318	Trường học, các nhà thờ; chùa; nhà văn hóa; nhà sinh hoạt cộng đồng; các công trình kiên cố tập trung tại địa phương	Ôtô, xe máy, đi bộ	4,876	7,725	12,601	Trường học, các nhà thờ; chùa; nhà văn hóa; nhà sinh hoạt cộng đồng; các công trình kiên cố tập trung tại địa phương	Ôtô, xe máy, đi bộ
10	Phường Liên Chiểu	1,212	491	1,703	Trường học, các nhà thờ; chùa; nhà văn hóa; nhà sinh hoạt cộng đồng; các công trình kiên cố tập trung tại địa phương	Ôtô, xe máy, đi bộ	4,637	4,625	9,262	Trường học, các nhà thờ; chùa; nhà văn hóa; nhà sinh hoạt cộng đồng; các công trình kiên cố tập trung tại địa phương	Ôtô, xe máy, đi bộ
11	Phường Cẩm Lệ	996	795	1,791	Trường học, các nhà thờ; chùa; nhà văn hóa; nhà sinh hoạt cộng đồng; các công trình kiên cố tập trung tại địa phương	Ôtô, xe máy, đi bộ	777	1,405	2,182	Trường học, các nhà thờ; chùa; nhà văn hóa; nhà sinh hoạt cộng đồng; các công trình kiên cố tập trung tại địa phương	Ôtô, xe máy, đi bộ
12	Phường Hòa Xuân	473	188	661	Trường học, các nhà thờ; chùa; nhà văn hóa; nhà sinh hoạt cộng đồng; các công trình kiên cố tập trung tại địa phương	Ôtô, xe máy, đi bộ	2,147	539	2,686	Trường học, các nhà thờ; chùa; nhà văn hóa; nhà sinh hoạt cộng đồng; các công trình kiên cố tập trung tại địa phương	Ôtô, xe máy, đi bộ
13	Xã Hòa Vang	815		1,213	Trường học, các nhà thờ; chùa; nhà văn hóa; nhà sinh hoạt cộng đồng; các công trình kiên cố tập trung tại địa phương	Ôtô, xe máy, đi bộ	2,572	800	3,372	Trường học, các nhà thờ; chùa; nhà văn hóa; nhà sinh hoạt cộng đồng; các công trình kiên cố tập trung tại địa phương	Ôtô, xe máy, đi bộ
			398								
14	Xã Hòa Tiến	610		722	Trường học, các nhà thờ; chùa; nhà văn hóa; nhà sinh hoạt cộng đồng; các công trình kiên cố tập trung tại địa phương	Ôtô, xe máy, đi bộ	1,997	222	2,219	Trường học, các nhà thờ; chùa; nhà văn hóa; nhà sinh hoạt cộng đồng; các công trình kiên cố tập trung tại địa phương	Ôtô, xe máy, đi bộ
			112								
15	Xã Bà Nà	1,627		1,887	Trường học, các nhà thờ; chùa; nhà văn hóa; nhà sinh hoạt cộng đồng; các công trình kiên cố tập trung tại địa phương	Ôtô, xe máy, đi bộ	2,941	1,160	4,101	Trường học, các nhà thờ; chùa; nhà văn hóa; nhà sinh hoạt cộng đồng; các công trình kiên cố tập trung tại địa phương	Ôtô, xe máy, đi bộ
			260								
16	Đặc khu Hoàng Sa	0	0	0			0	0	0		
17	Phường Điện Bàn	520	0	520	0	0	1,459	102	1,567		
	Điện Minh	215	0	215		Ôtô, xe máy, đi bộ	251	0	251		Ôtô, xe máy, đi bộ
	Vĩnh Điện	111	0	111		Ôtô, xe máy, đi bộ	155	0	155		Ôtô, xe máy, đi bộ
	Điện Phương	194	0	194		Ôtô, xe máy, đi bộ	1,053	102	1,161	Trường THCS Nguyễn Du, Trường TH Nguyễn Văn Cừ, Trường TH Phạm Phú Thứ, Trường Mẫu giáo Điện Phương	Ôtô, xe máy, đi bộ
18	Phường An Thắng	277	0	277	0	0	166	152	318		

TT	Tên xã, phường	BẢO MẠNH					SIÊU BẢO				
		Số người cần di dời, sơ tán			Khu vực dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển	Số người cần di dời, sơ tán			Khu vực dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển
		Số người di dời xen ghép	Số người sơ tán tập trung	Tổng			Số người di dời xen ghép	Số người sơ tán tập trung	Tổng		
	Điện An	87	0	87		Ôtô, xe máy, đi bộ	49	39	88	Trường Mẫu Giáo Điện An, Trường Tiểu học Phan Thành Tài, Trường THCS Phan Châu Trinh, Trạm Y tế phường Điện An, Trường Tiểu học Phan Bội	Ôtô, xe máy, đi bộ
	Điện Thắng Nam	113	0	113		Ôtô, xe máy, đi bộ	0	113	113	Trường Nguyễn Trãi, Thu Bồn và Trường Mẫu Giáo; Trụ sở UBND xã, nhà Văn hoá	Ôtô, xe máy, đi bộ
	Điện Thắng Trung	77	0	77		Ôtô, xe máy, đi bộ	117	0	117		Ôtô, xe máy, đi bộ
19	Phường Điện Bàn Tây	399	7,992	445	0	0	288	627	915		
	Điện Phước	113	20	133	Nhà đa năng	Ôtô, xe máy, đi bộ	139	20	159	Nhà đa năng	Ôtô, xe máy, đi bộ
	Điện Thọ	149	7,946	149		Ôtô, xe máy, đi bộ	149	0	149		Ôtô, xe máy, đi bộ
	Điện Hồng	137	26	163	Trường MG Điện Hồng	Ôtô, xe máy, đi bộ	0	607	607	Trường TH Cao Bá Quát, Trụ sở UBND xã, Trường MG Điện Hồng, Trường TH Huỳnh Thúc Kháng	Ôtô, xe máy, đi bộ
20	Phường Điện Bàn Bắc	1,039	0	1,039	0	0	1,469	448	1,917		
	Điện Tiến	112	0	112		Ôtô, xe máy, đi bộ	0	173	173	Trường TH Hoàng Văn Thụ, Chùa Phước Châu, Trường MG cơ sở 2, UBND xã, Trường THCS Lê Văn Tám, Trường MG cơ sở 1, Trường TH Hoàng Văn Thụ cơ sở 2	Ôtô, xe máy, đi bộ
	Điện Hòa	600	0	600		Ôtô, xe máy, đi bộ	1,077	0	1,077		Ôtô, xe máy, đi bộ
	Điện Thắng Bắc	327	0	327		Ôtô, xe máy, đi bộ	392	275	667	Nhà văn hoá thôn, Trường Nguyễn Huệ, Trường Lê Trí Viễn	Ôtô, xe máy, đi bộ
21	Phường Điện Bàn Đông	1,971	786	2,837	0	0	5,576	2,410	8,126		
	Điện Ngọc	620	0	620		Ôtô, xe máy, đi bộ	780	900	1,680	Phân viện học viện hành chính quốc gia khu vực miền trung, Trường TH Lê Hồng Phong, Trường TH Phạm Như Xương, Trung tâm PTQĐ, Công ty CP LÐS XK Quảng Nam	Ôtô, xe máy, đi bộ
	Điện Dương	449	0	449		Ôtô, xe máy, đi bộ	2,992	0	2,992		Ôtô, xe máy, đi bộ
	Điện Nam Bắc	450	180	710	Nhà Văn hoá, Nhà truyền thống khối; Trường TH Phan Ngọc Nhân	Ôtô, xe máy, đi bộ	650	400	1,190	Nhà văn hoá khối phố; Trường TH Phan Ngọc Nhân	Ôtô, xe máy, đi bộ
	Điện Nam Trung	67	0	67		Ôtô, xe máy, đi bộ	73	24	97	Nhà Đa năng	Ôtô, xe máy, đi bộ
	Điện Nam Đông	385	606	991	UBND phường, THCS Đinh Châu, Trường TH Hồ Xuân Phương, Trường Cao đẳng nghề Bắc Quảng Nam	Ôtô, xe máy, đi bộ	1,081	1,086	2,167	UBND phường, THCS Đinh Châu, Trường TH Hồ Xuân Phương, Trường Cao đẳng nghề Bắc Quảng Nam	Ôtô, xe máy, đi bộ
22	Xã Gò Nổi	147	156	160	Trụ sở UBND xã, các trường, nhà văn hóa thôn	Ôtô, xe máy, đi bộ	709	655	1,364	Trụ sở UBND xã, các trường, Trung tâm văn hóa xã, các nhagh văn hóa thôn	Ôtô, xe máy, đi bộ
23	Phường Hội An	0	1,988	1,988	0	0	0	4,007	4,007		
	Xã Cẩm Kim		737	737	Trường Tiểu học, THCS; Trụ sở UBND xã	Xe máy, đi bộ		1,323	1,323	Trường Tiểu học, THCS; Trụ sở UBND phường	Xe máy, đi bộ

TT	Tên xã, phường	BẢO MẠNH					SIÊU BẢO				
		Số người cần di dời, sơ tán			Khu vực dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển	Số người cần di dời, sơ tán			Khu vực dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển
		Số người di dời xen ghép	Số người sơ tán tập trung	Tổng			Số người di dời xen ghép	Số người sơ tán tập trung	Tổng		
	Phường Cẩm Nam		781	781	Trường THCS; Trụ sở UBND phường; Các nhà cao tầng, nhà kiên cố tại phường	Xe máy, ô tô		1,540	1,540	Trường THCS; Trụ sở UBND phường; Các nhà cao tầng, nhà kiên cố tại phường	Xe máy, ô tô
	Phường Cẩm Phô		470	470	Trường Tiểu học, Trung học; Nhà kiên cố tại xã	Xe máy, ô tô		1,144	1,144	Trường Tiểu học, Trung học; Nhà kiên cố tại xã	Xe máy, ô tô
24	Phường Hội An Đông	0	6,062	6,062	0	0	0	7,969	7,969		
	Xã Cẩm Thanh		2,540	2,540	Các địa điểm sơ tán tập trung của thành phố (trường THPT, THCS)	Xe máy, ô tô		3,025	3,025	Các địa điểm sơ tán tập trung của thành phố (trường THPT, THCS)	Xe máy, ô tô
	Phường Cửa Đại		2,718	2,718	Nhà kiên cố; Các nhà cao tầng; Trụ sở các cơ quan ban ngành của phường	Đi bộ, xe máy		3,146	3,146	Các địa điểm sơ tán tập trung của thành phố (trường THPT, THCS)	Đi bộ, xe máy
	Phường Cẩm Châu		804	804	Trường THCS, Tiểu học và nhà cao tầng	Xe máy, ô tô		1,798	1,798	Trường THCS, Tiểu học và nhà cao tầng	Xe máy, ô tô
25	Xã Tân Hiệp	0	324	324	0	0	0	681	681		
	Xã Tân Hiệp		324	324	Đồn Biên phòng, trụ sở UBND xã, trạm xá Quân dân y, Tiểu đoàn 70	Đi bộ, xe máy		681	681	Đồn Biên phòng, trụ sở UBND xã, trạm xá Quân dân y, Tiểu đoàn 70	Đi bộ, xe máy
26	Phường Hội An Tây	0	2,431	2,431	0	0	0	3,851	3,851		
	Phường Thanh Hà		1,180	1,180	Nhà kiên cố, cao tầng, trụ sở UBND, trường THCS	Đi bộ, xe máy, ô tô		2,211	2,211	Nhà kiên cố, cao tầng, trụ sở UBND, trường THCS	Đi bộ, xe máy, ô tô
	Phường Cẩm An		1,251	1,251	Nhà kiên cố, nhà cao tầng, các điểm sơ tán tập trung của thành phố	Đi bộ, xe máy, ô tô		1,640	1,640	Các địa điểm sơ tán tập trung của thành phố (trường THPT, THCS)	Xe máy, ô tô
27	Xã Duy Xuyên	242	0	242	0	0	242	0	242		
	Xã Duy Trinh	50		50	Nhà kiên cố	Ô tô, xe máy, đi bộ	50		50	Nhà kiên cố	Ô tô, xe máy, đi bộ
	Xã Duy Sơn	55		55	Nhà kiên cố	Ô tô, xe máy, đi bộ	55		55	Nhà kiên cố	Ô tô, xe máy, đi bộ
	Xã Duy Trung	137		137	Nhà kiên cố	Ô tô, xe máy, đi bộ	137		137	Nhà kiên cố	Ô tô, xe máy, đi bộ
28	Xã Duy Nghĩa	1,009	406	1,415	Làng nhân viên, HOIANA, trường THCS, Tiểu học, Trụ sở, UBND xã, các nhà kiên cố	Ô tô, xe máy, đi bộ	1,009	759	1,768	Làng nhân viên, HOIANA, trường THCS, Tiểu học, Trụ sở, UBND xã, các nhà kiên cố	Ô tô, xe máy, đi bộ
29	Xã Nam Phước	2,676	1,500	4,176	0	0	17,481	13,700	31,181		
	Xã Duy Vinh	1,019	1,200	2,219	Trường THCS, Tiểu học; Trụ sở UBND xã	xe tải, thuyền, xe máy	6,474	2,100	8,574	Trường THCS, Tiểu học; Trụ sở UBND xã	xe tải, thuyền, xe máy
	Xã Duy Phước	925	300	1,225	Trường THCS, Tiểu học; Trụ sở UBND xã; Các nhà kiên cố	Ô tô, xe máy, đi bộ	6,463	1,100	7,563	Trường THCS, Tiểu học; Trụ sở UBND xã; Các nhà kiên cố	Ô tô, xe máy, đi bộ
	TT. Nam Phước	732	0	732	Trường THCS, Tiểu học; Các nhà cao tầng; Trụ sở UBND xã; Các cơ quan ban ngành	Ô tô, xe máy, đi bộ	4,544	10,500	15,044	Trường THCS, Tiểu học; Các nhà cao tầng; Trụ sở UBND xã; Các cơ quan ban ngành	Ô tô, xe máy, đi bộ
30	Xã Thu Bồn	1,633	1,400	3,033	0	0	7,914	7,847	15,761		
	Xã Duy Hoà	158	0	158	Trường THCS, Tiểu học; Các nhà xây kiên cố; Trụ sở UBND xã;	Ô tô, xe máy, đi bộ	400	397	797	Trường THCS, Tiểu học; Các nhà xây kiên cố; Trụ sở UBND xã;	Ô tô, xe máy, đi bộ

TT	Tên xã, phường	BẢO MẠNH					SIÊU BẢO				
		Số người cần di dời, sơ tán			Khu vực dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển	Số người cần di dời, sơ tán			Khu vực dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển
		Số người di dời xen ghép	Số người sơ tán tập trung	Tổng			Số người di dời xen ghép	Số người sơ tán tập trung	Tổng		
	Xã Duy Phú	687	500	1,187	Trường THCS, Tiểu học; Các nhà xây kiên cố; Trụ sở UBND xã;	Ô tô, xe máy, đi bộ	1,550	2,200	3,750	Trường THCS, Tiểu học; Các nhà xây kiên cố; Trụ sở UBND xã;	Ô tô, xe máy, đi bộ
	Xã Duy Châu	151	0	151	Trường THCS, Tiểu học; Các nhà xây kiên cố; Trụ sở UBND xã;	xe tải, xe máy, đi bộ	910	1,900	2,810	Trường THCS, Tiểu học; Các nhà xây kiên cố; Trụ sở UBND xã;	xe tải, xe máy, đi bộ
	Xã Duy Tân	303	100	403	Trường THCS, Tiểu học; Các nhà xây kiên cố; Trụ sở UBND xã;	xe tải, xe máy, đi bộ	1,532	1,600	3,132	Trường THCS, Tiểu học; Các nhà xây kiên cố; Trụ sở UBND xã;	xe tải, xe máy, đi bộ
	Xã Duy Thu	334	800	1,134	Trường THCS, Tiểu học; Trụ sở UBND xã;	Ô tô, xe máy, đi bộ	3,522	1,750	5,272	Trường THCS, Tiểu học; Trụ sở UBND xã;	Ô tô, xe máy, đi bộ
31	Xã Đại Lộc	1,568	691	2,259	0	0	1,568	691	2,259		
	TT Ai Nghĩa		86	86	Nhà kiên cố	Đi bộ, xe bò, xe máy		86	86	Nhà kiên cố	Đi bộ, xe bò, xe máy
	Xã Đại Hòa		102	102	Nhà kiên cố	Đi bộ, xe bò, xe máy		102	102	Nhà kiên cố	Đi bộ, xe bò, xe máy
	Xã Đại An	448		448	UBND xã, THCS Mỹ Hòa, trường mầm non, trường Nguyễn Công Sáu, hội trường thôn, nhà kiên cố	Đi bộ, xe bò, xe máy	448		448	UBND xã, THCS Mỹ Hòa, trường mầm non, trường Nguyễn Công Sáu, hội trường thôn, nhà kiên cố	Đi bộ, xe bò, xe máy
	Xã Đại Hiệp	1,120	162	1,282	UBND xã, THCS Trần Phú, chùa Bửu Hiệp, nhà kiên cố	Đi bộ, xe bò, xe máy	1,120	162	1,282	UBND xã, THCS Trần Phú, chùa Bửu Hiệp, nhà kiên cố	Đi bộ, xe bò, xe máy
	Xã Đại Nghĩa		341	341	UBND xã, trường THCS Trần Hưng Đạo, trung tâm y tế, chi cục Thuế, trạm thủy nông, trường mẫu giáo, trường Đoàn Nghiễn, hội trường thôn, nhà kiên cố	Đi bộ, xe bò, xe máy		341	341	UBND xã, trường THCS Trần Hưng Đạo, trung tâm y tế, chi cục Thuế, trạm thủy nông, trường mẫu giáo, trường Đoàn Nghiễn, hội trường thôn, nhà kiên cố	Đi bộ, xe bò, xe máy
32	Xã Hà Nha	882	1,269	2,151	0	0	541	1,962	2,503		
	Xã Đại Hồng	208	278	486	Nhà kiên cố, nhà văn hóa thôn Hòa Hữu Tây, chùa Đông Phước, Trường Phù Đồng, chùa Hòa Hữu, Chùa Hồng Đức	Đi bộ, xe bò, xe máy		971	971	Nhà kiên cố, nhà văn hóa thôn Hòa Hữu Tây, chùa Đông Phước, Trường Phù Đồng, chùa Hòa Hữu, Chùa Hồng Đức	Đi bộ, xe bò, xe máy
	Xã Đại Quang	541	838	1,379	Trường tiểu học Trịnh Thị Liên, Trần Tổng, THCS Nguyễn Du, hội trường thôn	Đi bộ, xe bò, xe máy	541	838	1,379	Trường tiểu học Trịnh Thị Liên, Trần Tổng, THCS Nguyễn Du, hội trường thôn	Đi bộ, xe bò, xe máy
	Xã Đại Đồng	133	153	286	Trường Chu Văn An, Hồ Phước Hậu, Kim Đồng, trụ sở UBND, hội trường thôn	Đi bộ, xe bò, xe máy		153	153	Trường Chu Văn An, Hồ Phước Hậu, Kim Đồng, trụ sở UBND, hội trường thôn	Đi bộ, xe bò, xe máy
33	Xã Vu Gia	1,273	1,080	2,353	0	0	1,472	980	2,452		
	Xã Đại Cường	173		173	Các nhà kiên cố	Đi bộ, xe bò, xe máy	173		173	Các nhà kiên cố	Đi bộ, xe bò, xe máy
	Xã Đại Phong		100	100	UBND xã, trường tiểu học Trần Đình Tri, trạm y tế, chùa Tam Phước, hội trường thôn	Đi bộ, xe bò, xe máy	199		199	UBND xã, trường tiểu học Trần Đình Tri, trạm y tế, chùa Tam Phước, hội trường thôn	Đi bộ, xe bò, xe máy
	Xã Đại Minh	1,100	980	2,080	Hội trường thôn	Đi bộ, xe bò, xe máy	1,100	980	2,080	Hội trường thôn	Đi bộ, xe bò, xe máy
34	Xã Thượng Đức	1,203	261	1,464	0	0	1,203	261	1,464		
	Xã Đại Lãnh	467		467	Nhà kiên cố	Đi bộ, xe bò, xe máy	467		467	Nhà kiên cố	Đi bộ, xe bò, xe máy

TT	Tên xã, phường	BAO MẠNH					SIÊU BẢO				
		Số người cần di dời, sơ tán			Khu vực dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển	Số người cần di dời, sơ tán			Khu vực dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển
		Số người di dời xen ghép	Số người sơ tán tập trung	Tổng			Số người di dời xen ghép	Số người sơ tán tập trung	Tổng		
	Xã Đại Hưng	736		736	Nhà kiên cố	Đi bộ, xe bò, xe máy	736		736	Nhà kiên cố	Đi bộ, xe bò, xe máy
	Xã Đại Sơn		261	261	Trường Tiểu học Lê Phong, trạm y tế, trường mẫu giáo, các nhà kiên cố	Đi bộ, xe bò, xe máy		261	261	Trường Tiểu học Lê Phong, trạm y tế, trường mẫu giáo, các nhà kiên cố	Đi bộ, xe bò, xe máy
35	Xã Phú Thuận	659	645	1,304	0	0	659	645	1,304		
	Xã Đại Thắng	61	180	241	Trường Đoàn Quý Phi, trường mầm non, khu văn hóa, hội trường thôn	Đi bộ, xe bò, xe máy	61	180	241	Trường Đoàn Quý Phi, trường mầm non, khu văn hóa, hội trường thôn	Đi bộ, xe bò, xe máy
	Xã Đại Tân	268		268	Hội trường thôn	Đi bộ, xe bò, xe máy	268		268	Hội trường thôn	Đi bộ, xe bò, xe máy
	Xã Đại Thanh	330	214	544	Hội trường thôn, các nhà kiên cố	Đi bộ, xe bò, xe máy	330	214	544	Hội trường thôn, các nhà kiên cố	Đi bộ, xe bò, xe máy
	Xã Đại Chánh		251	251	UBND xã, trường THCS Lê Lợi, tiểu học Lê Dật	Đi bộ, xe bò, xe máy		251	251	UBND xã, trường THCS Lê Lợi, tiểu học Lê Dật	Đi bộ, xe bò, xe máy
36	Xã Xuân Phú	5,500	1,100	6,600	0	0	5,500	9,683	9,683		
	Xã Quế Xuân1	956	191	1,147	Nhà sinh hoạt ND thôn, các nhà dân cao tầng, UBND xã, TT VHTT xã, Trường mẫu giáo, Trường Tiểu học.	Xe khách, xe tải, ô tô, xe máy	956	2,867	2,867	Nhà sinh hoạt ND thôn, các nhà dân cao tầng, UBND xã, TT VHTT xã, Trường mẫu giáo, Trường Tiểu học.	Xe khách, xe tải, ô tô, xe máy
	Xã Quế Xuân2	1,112	222	1,334	Nhà tránh lũ xã Quế Xuân 2, các nhà dân cao tầng, UBND xã, Nhà văn hóa xã, Trường mẫu giáo, Trường Tiểu học.	Xe khách, xe tải, ô tô	1,112	1,668	1,668	Nhà tránh lũ xã Quế Xuân 2, các nhà dân cao tầng, UBND xã, Nhà văn hóa xã, Trường mẫu giáo, Trường Tiểu học.	Xe khách, xe tải, ô tô
	Xã Quế Phú	1,896	379	2,275	Nhà tránh lũ xã Quế Phú, các nhà dân cao tầng, UBND xã, Nhà văn hóa xã, Trường mẫu giáo, Trường Tiểu học.	Đi bộ, xe máy, xe tải	1,896	2,844	2,844	Nhà tránh lũ xã Quế Phú, các nhà dân cao tầng, UBND xã, Nhà văn hóa xã, Trường mẫu giáo, Trường Tiểu học.	Đi bộ, xe máy, xe tải
	TT Hương An	1,536	307	1,843	Trụ sở UBND thị trấn, Trung tâm VHTT, Trường mẫu giáo, Trường Tiểu học, Trạm y tế, Nhà văn hóa TDP. Nhà dân kiên cố	Xe tải, ô tô, xe máy, đi bộ	1,536	2,304	2,304	Trụ sở UBND thị trấn, Trung tâm VHTT, Trường mẫu giáo, Trường Tiểu học, Trạm y tế, Nhà văn hóa TDP. Nhà dân kiên cố	Xe tải, ô tô, xe máy, đi bộ
37	Xã Quế Sơn Trung	5,600	1,050	6,650	Nhà văn hóa thôn, Nhà dân kiên cố, Trường học, Trụ sở cơ quan	Tự túc, di chuyển bộ	6,690	1,250	7,940	Nhà văn hóa thôn, Nhà dân kiên cố, Trường học, Trụ sở cơ quan	Tự túc, di chuyển bộ
38	Xã Quế Sơn	5,189	1,038	6,227	0	0	5,189	7,784	7,784		
	Xã Quế Long	932	186	1,119	Các NVH thôn Xuân Quê, Lành An, Lộc thượng, trung Thượng, Trụ sở UBND xã, TTVH xã, trường TH, THCS, MG và sơ tán xen ghép trong dân cư	Xe máy, xe ô tô	932	1,399	1,399	Các NVH thôn Xuân Quê, Lành An, Lộc thượng, trung Thượng, Trụ sở UBND xã, TTVH xã, trường TH, THCS, MG và sơ tán xen ghép trong dân cư	Xe máy, xe ô tô
	Xã Quế An	881	176	1,057	UBND xã, Nhà văn hóa xã, Trường mẫu giáo, Trường Tiểu học, THCS, Trạm y tế xã, Nhà văn hóa thôn.	Xe máy, xe tải	881	1,322	1,322	UBND xã, Nhà văn hóa xã, Trường mẫu giáo, Trường Tiểu học, THCS, Trạm y tế xã, Nhà văn hóa thôn.	Xe máy, xe tải

TT	Tên xã, phường	BẢO MẠNH					SIÊU BẢO				
		Số người cần di dời, sơ tán			Khu vực dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển	Số người cần di dời, sơ tán			Khu vực dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển
		Số người di dời xen ghép	Số người sơ tán tập trung	Tổng			Số người di dời xen ghép	Số người sơ tán tập trung	Tổng		
	Xã Quế Minh	810	162	972	UBND xã, Nhà văn hóa xã, Trường mẫu giáo, Trường Tiểu học, Trạm y tế xã, Nhà văn hóa thôn.	Xe máy, xe tải	810	1,215	1,215	UBND xã, Nhà văn hóa xã, Trường mẫu giáo, Trường Tiểu học, Trạm y tế xã, Nhà văn hóa thôn.	Xe máy, xe tải
	Xã Quế Phong	981	196	1,177	UBND xã, Nhà văn hóa xã, Trường mẫu giáo, Trường Tiểu học, Trạm y tế xã, Nhà văn hóa thôn.	Xe máy, xe tải	981	1,472	1,472	UBND xã, Nhà văn hóa xã, Trường mẫu giáo, Trường Tiểu học, Trạm y tế xã, Nhà văn hóa thôn.	Xe máy, xe tải
	TT Đông phú	1,585	317	1,902	UBND xã, Nhà văn hóa xã, Trường mẫu giáo, Trường Tiểu học, Trạm y tế xã, Nhà văn hóa TDP.	Xe máy, xe tải	1,585	2,377	2,377	UBND xã, Nhà văn hóa xã, Trường mẫu giáo, Trường Tiểu học, Trạm y tế xã, Nhà văn hóa TDP.	Xe máy, xe tải
39	Xã Nông Sơn	950	1200	2150	Các trường học trên địa bàn xã; Trụ sở UBND các xã Sơn Viên; Quế Lộc, TT Trung Phước cũ; Các Nhà kiên cố	xe Ô tô, xe tải, đi bộ	1350	1400	2750	Các trường học trên địa bàn xã; Trụ sở UBND các xã Sơn Viên; Quế Lộc, TT Trung Phước cũ; các Nhà kiên cố	Xe Ô tô, xe tải
40	Xã Sơn Viên	4,152	1,900	6,052	0	0	2,200	4,062	6,262		
	Xã Quế Lâm	850	380	1,230	Trường Tiểu học, THCS; Trụ sở UBND xã; Các nhà xây kiên cố	Đi bộ, xe máy, xe tải	1,100	520	1,620	Trường Tiểu học, THCS; Trụ sở UBND xã; Các nhà xây kiên cố	Đi bộ, xe máy, xe tải
	Xã Phước Ninh	1,982	1,040	3,022	Trường Tiểu học; Nhà kiên cố	Xe máy, xe tải		3,022	3,022	Trường Tiểu học; Nhà kiên cố	Xe máy, xe tải
	Xã Ninh Phước	1,320	480	1,800	Trường THCS, Tiểu học; Trụ sở UBND; Nhà kiên cố	Xe máy, xe tải	1,100	520	1,620	Trường THCS, Tiểu học; Trụ sở UBND; Nhà kiên cố	Xe máy, xe tải
41	Xã Thăng An	0	1,301	1,301	0	0	8,062	3,326	11,388		
	Xã Bình Minh		402	402	Trường THPT Tiểu La - Hà Lam; Các nhà kiên cố; Trụ sở UBND xã	Xe khách, xe tải, ô tô, xe máy	2,929	749	3,678	Trường THPT Tiểu La - Hà Lam; Các nhà kiên cố; Trụ sở UBND xã	Xe khách, xe tải, ô tô, xe máy
	Xã Bình Dương		46	46	Trường Tiểu học Kim Đồng - Hà Lam; Trụ sở UBND xã; Các nhà xây kiên cố tại xã	Xe khách, xe tải, ô tô, xe máy	1,625	387	2,012	Trường Tiểu học Kim Đồng - Hà Lam; Trụ sở UBND xã; Các nhà xây kiên cố tại xã	Xe khách, xe tải, ô tô, xe máy
	Xã Bình Đào		276	276	Trường Tiểu học; Trụ sở UBND xã	Xe máy, xe tải, đi bộ	1,886	645	2,531	Trường Tiểu học; Trụ sở UBND xã	Xe máy, xe tải, đi bộ
	Xã Bình Triều		375	375	Trường PTTH Tiểu La	Xe máy, xe ô tô	1,022	841	1,863	Trường PTTH Tiểu La	Xe máy, xe ô tô
	Xã Bình Giang		202	202	Trụ sở UBND xã; Các nhà xây kiên cố	Xe máy, xe tải	600	704	1,304	Trụ sở UBND xã; Các nhà xây kiên cố	Xe máy, xe tải
42	Xã Thăng Trường	0	1,347	1,347	Nhà dân kiên cố, trường học, UBND xã...	Xe máy, xe tải	3,095	2,202	5,297	Nhà dân kiên cố, trường học, UBND xã...	Xe máy, xe tải
	Xã Bình Hải		503	503	Trường THCS Thái Phiên, Tiểu học; Trụ sở UBND xã; Các nhà xây kiên cố tại xã	Đi bộ, xe máy, xe tải	1,148	769	1,917	Trường THCS Thái Phiên, Tiểu học; Trụ sở UBND xã; Các nhà xây kiên cố tại xã	Đi bộ, xe máy, xe tải
	Xã Bình Sa		214	214	Trường THCS Bình Trúc 1; Các nhà xây kiên cố tại xã	Xe tải, ô tô, xe máy, đi bộ	678	258	936	Trường THCS Bình Trúc 1; Các nhà xây kiên cố tại xã	Xe tải, ô tô, xe máy, đi bộ
	Xã Bình Nam		630	630	Trường Tiểu học; Trụ sở UBND xã	Xe máy, xe tải	1,269	1,175	2,444	Trường Tiểu học; Trụ sở UBND xã	Xe máy, xe tải
43	Xã Thăng Điện	428	527	955			1,352	2,894	4,246		

TT	Tên xã, phường	BẢO MẠNH					SIÊU BẢO				
		Số người cần di dời, sơ tán			Khu vực dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển	Số người cần di dời, sơ tán			Khu vực dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển
		Số người di dời xen ghép	Số người sơ tán tập trung	Tổng			Số người di dời xen ghép	Số người sơ tán tập trung	Tổng		
44	Xã Thăng Bình	0	713	713	0	0	3,005	2,904	5,909		
	TT. Hà Lam		50	50	Trường Tiểu học; Trụ sở UBND xã; Các nhà xây kiên cố	Xe máy, xe tải	300	835	1,135	Trường Tiểu học; Trụ sở UBND xã; Các nhà xây kiên cố	Xe máy, xe tải
	Xã Bình Phục		113	113	Trường Tiểu học; Trụ sở UBND xã	Xe máy, xe tải	546	557	1,103	Trường Tiểu học; Trụ sở UBND xã	Xe máy, xe tải
	Xã Bình Nguyên		91	91	Trường Tiểu học; Trụ sở UBND xã; Các nhà xây kiên cố	Xe máy, xe tải, đi bộ	489	408	897	Trường Tiểu học; Trụ sở UBND xã; Các nhà xây kiên cố	Xe máy, xe tải, đi bộ
	Xã Bình Quý		459	459	Trường Tiểu học, THCS; Trụ sở UBND xã; Các nhà xây kiên cố	Xe máy, xe tải, đi bộ	1,670	1,104	2,774	Trường Tiểu học, THCS; Trụ sở UBND xã; Các nhà xây kiên cố	Xe máy, xe tải, đi bộ
45	Xã Thăng Phú	0	1,715	1,715	0	0	1,389	2,441	3,830		
	Xã Bình Quế		680	680	Trường Tiểu học, THCS; Trụ sở UBND xã; Các nhà xây kiên cố	Xe máy, xe tải, đi bộ	631	1,013	1,644	Trường Tiểu học, THCS; Trụ sở UBND xã; Các nhà xây kiên cố	Xe máy, xe tải, đi bộ
	Xã Bình Phú		656	656	Trường Tiểu học; Trụ sở UBND xã; Các nhà xây kiên cố	Xe máy, xe tải, đi bộ	294	841	1,135	Trường Tiểu học; Trụ sở UBND xã; Các nhà xây kiên cố	Xe máy, xe tải, đi bộ
	Xã Bình Chánh		379	379	Trường Tiểu học; Trụ sở UBND xã; Các nhà xây kiên cố	Xe máy, xe tải, đi bộ	464	587	1,051	Trường Tiểu học; Trụ sở UBND xã; Các nhà xây kiên cố	Xe máy, xe tải, đi bộ
46	Xã Đồng Dương	650	700	1,350	Trụ sở Đảng ủy, UBND xã, các trường THPT, THCS, Tiểu học, Mẫu giáo và các nhà dân kiên cố	Xe ô tô, xe gắn máy	1,250	2,500	3,750	Trụ sở Đảng ủy, UBND xã, các trường THPT, THCS, Tiểu học, Mẫu giáo và các nhà dân kiên cố	Xe ô tô, xe tải
47	Phường Quảng Phú	0	2,102	2,102	0	0	0	5,278	5,278		
	Xã Tam Thanh		530	530	Trường Quân sự tỉnh; Trường CD KTKT, ĐHSP	Ô tô, xe máy, xe khách, xe tải		1,482	1,482	Trường Quân sự tỉnh; Trường CD KTKT, ĐHSP	Ô tô, xe máy, xe khách, xe tải
	Xã Tam Phú		553	553	Trường Quân sự tỉnh; Trường CD KTKT, ĐHSP	Ô tô, xe máy, xe khách, xe tải		1,718	1,718	Trường Quân sự tỉnh; Trường CD KTKT, ĐHSP	Ô tô, xe máy, xe khách, xe tải
	Phường An Phú		1,019	1,019	Trụ sở UBND phường; Trường Quân sự tỉnh, THCS	Ô tô, xe máy, xe khách, xe tải		2,078	2,078	Trụ sở UBND phường; Trường Quân sự tỉnh, THCS	Ô tô, xe máy, xe khách, xe tải
48	Phường Bàn Thạch	0	2,120	2,120	0	0	0	4,764	4,764		
	Xã Tam Thăng		1,164	1,164	Trụ sở UBND xã; Trường THCS Lê Lợi, Trung cấp Phương Đông	Ô tô, xe máy, xe khách, xe tải		2,063	2,063	Trụ sở UBND xã; Trường THCS Lê Lợi, Trung cấp Phương Đông	Ô tô, xe máy, xe khách, xe tải
	Phường Tân Thạnh		381	381	Trụ sở UBND phường; Trường Phương Đông	Ô tô, xe máy, xe khách, xe tải		1,276	1,276	Trụ sở UBND phường; Trường Phương Đông	Ô tô, xe máy, xe khách, xe tải
	Phường Hoà Thuận		575	575	Trụ sở UBND phường; Trường Phương Đông	Ô tô, xe máy, xe khách, xe tải		1,425	1,425	Trụ sở UBND phường; Trường Phương Đông	Ô tô, xe máy, xe khách, xe tải
49	Phường Hương Trà	0	1,899	1,899	0	0	0	5,041	5,041		
4	Xã Tam Ngọc		831	831	Sư đoàn 272; Trường CD KTKT, Đông Á	Ô tô, xe máy, xe khách, xe tải		1,619	1,619	Sư đoàn 272; Trường CD KTKT, Đông Á	Ô tô, xe máy, xe khách, xe tải
6	Phường Hoà Hương		654	654	Trường Phan Bội Châu, Trụ sở UBND phường, Trường CD KTKT	Ô tô, xe máy, xe khách, xe tải		1,886	1,886	Trường Phan Bội Châu, Trụ sở UBND phường, Trường CD KTKT	Ô tô, xe máy, xe khách, xe tải

TT	Tên xã, phường	BẢO MẠNH					SIÊU BẢO				
		Số người cần di dời, sơ tán			Khu vực dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển	Số người cần di dời, sơ tán			Khu vực dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển
		Số người di dời xen ghép	Số người sơ tán tập trung	Tổng			Số người di dời xen ghép	Số người sơ tán tập trung	Tổng		
7	Phường An Sơn		414	414	Trường Phan Bội Châu, Trụ sở UBND phường, Trường CĐ KTKT	Ô tô, xe máy, xe khách, xe tải		1,536	1,536	Trường Phan Bội Châu, Trụ sở UBND phường, Trường CĐ KTKT	Ô tô, xe máy, xe khách, xe tải
50	Phường Tam Kỳ	0	1,683	1,683	0	0	0	5,006	5,006		
	Phường An Mỹ		522	522	Trụ sở UBND phường; Trường THPT Trần Cao Vân, Đông Á	Ô tô, xe máy, xe khách, xe tải		1,829	1,829	Trụ sở UBND phường; Trường THPT Trần Cao Vân, Đông Á	Ô tô, xe máy, xe khách, xe tải
	Phường An Xuân		270	270	Trụ sở UBND phường; Trường THPT Lê Quý Đôn, Đông Á	Ô tô, xe máy, xe khách, xe tải		912	912	Trụ sở UBND phường; Trường THPT Lê Quý Đôn, Đông Á	Ô tô, xe máy, xe khách, xe tải
	Phường Phước Hoà		209	209	Trụ sở UBND phường; Trường ĐHSP	Ô tô, xe máy, xe khách, xe tải		747	747	Trụ sở UBND phường; Trường ĐHSP	Ô tô, xe máy, xe khách, xe tải
	Phường Trường Xuân		682	682	Trụ sở UBND phường; Trường THCS, CĐ KTKT	Ô tô, xe máy, xe khách, xe tải		1,518	1,518	Trụ sở UBND phường; Trường THCS, CĐ KTKT	Ô tô, xe máy, xe khách, xe tải
51	Xã Tam Xuân	0	4,858	4,858	0	0	0	11,143	11,143		
	Xã Tam Tiến		2,048	2,048	Trường THCS, Tiểu học Tam Tiến 1,2, CĐ KTKT, Quân sự tỉnh	Xe máy, công nông, đi bộ, xe khách, ô tô		4,073	4,073	Trường THCS, Tiểu học Tam Tiến 1,2, CĐ KTKT, Quân sự tỉnh	Xe máy, công nông, đi bộ, xe khách, ô tô
	Xã Tam Xuân I		1,485	1,485	Trụ sở UBND xã; Trường Tiểu học, THCS; Các cơ quan đóng trên địa bàn xã; Các nhà xây kiên cố	Ô tô, xe máy, công nông, xe khách, xe tải		3,753	3,753	Trụ sở UBND xã; Trường Tiểu học, THCS; Các cơ quan đóng trên địa bàn xã; Các nhà xây kiên cố	Ô tô, xe máy, công nông, xe khách, xe tải
	Xã Tam Xuân II		1,325	1,325	Khu vực thôn Lý Trà xã Tam Anh Bắc; Trường Cao Bá Quát; Trụ sở UBND xã; Các nhà kiên cố	Xe ô tô, công nông, xe máy, đi bộ, xe khách, xe tải		3,317	3,317	Khu vực thôn Lý Trà xã Tam Anh Bắc; Trường Cao Bá Quát; Trụ sở UBND xã; Các nhà kiên cố	Xe ô tô, công nông, xe máy, đi bộ, xe khách, xe tải
52	Xã Tam Anh	0	2,469	2,469	0	0	0	5,803	5,803		
	Xã Tam Hoà		462	462	Trường Quân sự tỉnh, THCS Tam Hoà, Tiểu học Bình An	xe tải, xe máy, đi bộ, tàu đánh cá		978	978	Trường Quân sự tỉnh, THCS Tam Hoà, Tiểu học Bình An	xe tải, xe máy, đi bộ, tàu đánh cá
	Xã Tam Anh Bắc		1,004	1,004	Trường Cao Bá Quát; Các nhà xây kiên cố	Xe ô tô, xe máy, đi bộ, xe khách		2,154	2,154	Trường Cao Bá Quát; Các nhà xây kiên cố	Xe ô tô, xe máy, đi bộ, xe khách
	Xã Tam Anh Nam		1,003	1,003	Trụ sở UBND xã; Trường Tiểu học, THCS Cao Bá Quát; Các nhà xây kiên cố	Ô tô, xe máy, công nông, xe khách, xe tải		2,671	2,671	Trụ sở UBND xã; Trường Tiểu học, THCS Cao Bá Quát; Các nhà xây kiên cố	Ô tô, xe máy, công nông, xe khách, xe tải
53	Xã Đức Phú	0	2,245	2,245	0	0	0	3,338	3,338		
	Xã Tam Thạnh		947	947	UBND xã; Trường Tiểu học thôn 2; Các nhà kiên cố	xe tải, xe máy, đi bộ		1,404	1,404	UBND xã; Trường Tiểu học thôn 2; Các nhà kiên cố	xe tải, xe máy, đi bộ
	Xã Tam Sơn		1,298	1,298	Trụ sở UBND xã; Trường Tiểu học, THCS; Các nhà xây kiên cố	xe tải, xe máy, đi bộ		1,934	1,934	Trụ sở UBND xã; Trường Tiểu học, THCS; Các nhà xây kiên cố	xe tải, xe máy, đi bộ
54	Xã Tam Mỹ	0	2,271	2,271	0	0	0	5,085	5,085		
	Xã Tam Mỹ Tây		741	741	Chùa thôn 7; UBND xã; Trường Tiểu học thôn 5; Các nhà kiên cố	xe tải, xe máy, đi bộ, ô tô		2,010	2,010	Chùa thôn 7; UBND xã; Trường Tiểu học thôn 5; Các nhà kiên cố	xe tải, xe máy, đi bộ, ô tô
	Xã Tam Mỹ Đông		741	741	Trụ sở UBND xã; Trường Tiểu học, THCS; Các nhà xây kiên cố	Ô tô, xe máy, công nông, xe khách		1,900	1,900	Trụ sở UBND xã; Trường Tiểu học, THCS; Các nhà xây kiên cố	Ô tô, xe máy, công nông, xe khách

TT	Tên xã, phường	BẢO MẠNH					SIÊU BẢO				
		Số người cần di dời, sơ tán			Khu vực dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển	Số người cần di dời, sơ tán			Khu vực dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển
		Số người di dời xen ghép	Số người sơ tán tập trung	Tổng			Số người di dời xen ghép	Số người sơ tán tập trung	Tổng		
	Xã Tam Trà		789	789	Trụ sở UBND xã; Trường Tiểu học; Các nhà xây kiên cố	xe tải, xe máy, đi bộ		1,175	1,175	Trụ sở UBND xã; Trường Tiểu học; Các nhà xây kiên cố	xe tải, xe máy, đi bộ
55	Xã Núi Thành	0	4,018	4,018	0	0	0	10,876	10,876		
	Xã Tam Giang		349	349	Trụ sở UBND xã; Trường Tiểu học, THCS, THPT Núi Thành	Ô tô, xe máy, xe khách		921	921	Trụ sở UBND xã; Trường Tiểu học, THCS, THPT Núi Thành	Ô tô, xe máy, xe khách
	Xã Tam Quang		1,271	1,271	Trụ sở UBND xã; Trường Tiểu học, THCS; Các cơ quan đóng trên địa bàn xã; Các nhà xây kiên cố	Ô tô, xe máy, xe khách		3,525	3,525	Trụ sở UBND xã; Trường Tiểu học, THCS; Các cơ quan đóng trên địa bàn xã; Các nhà xây kiên cố	Ô tô, xe máy, xe khách
	Xã Tam Hiệp		1,075	1,075	Trụ sở UBND xã; Trường Tiểu học, THCS; Các cơ quan đóng trên địa bàn xã; Các nhà xây kiên cố	Ô tô, xe máy, công nông, xe khách		2,965	2,965	Trụ sở UBND xã; Trường Tiểu học, THCS; Các cơ quan đóng trên địa bàn xã; Các nhà xây kiên cố	Ô tô, xe máy, công nông, xe khách
	Xã Tam Nghĩa		1,323	1,323	Trụ sở UBND xã; Trường Tiểu học, THCS; Các cơ quan đóng trên địa bàn xã; Các nhà xây kiên cố	Ô tô, xe máy, công nông, xe khách		3,465	3,465	Trụ sở UBND xã; Trường Tiểu học, THCS; Các cơ quan đóng trên địa bàn xã; Các nhà xây kiên cố	Ô tô, xe máy, công nông, xe khách
56	Xã Tam Hải	0	937	937	0	0	0	2,295	2,295		
	Tam Hải		937	937	Trụ sở UBND xã; Trường Tiểu học; Đồn Biên phòng, Bộ CHQS tp; Các nhà xây kiên cố	xe tải, xe máy, đi bộ		2,295	2,295	Trụ sở UBND xã; Trường Tiểu học; Đồn Biên phòng, Bộ CHQS tp; Các nhà xây kiên cố	xe tải, xe máy, đi bộ
57	Xã Tiên Phước	664	1,385	2,049	0	0	1,470	2,095	3,565		
	Xã Tiên Phong cũ	248	536	784	Nhà Văn hoá xã; UBND xã; Trường THCS Lê Văn Tám, Tiểu học Tiên Phong	Xe tải và các phương tiện tự có	501	744	1,245	Nhà Văn hoá xã; UBND xã; Trường THCS Lê Văn Tám, Tiểu học Tiên Phong	Xe tải và các phương tiện tự có
	Xã Tiên Mỹ cũ	265	541	806	Trường THCS Võ Thị Sáu, Tiểu học Tiên Mỹ	Xe tải và các phương tiện tự có	401	765	1,166	Trường THCS Võ Thị Sáu, Tiểu học Tiên Mỹ	Xe tải và các phương tiện tự có
	Xã Tiên Thọ cũ	106	285	391	Nhà Văn hoá xã; UBND xã; Trường THCS Lê Ngọc Surong, Tiểu học Tiên Thọ	Xe tải và các phương tiện tự có	321	450	771	Nhà Văn hoá xã; UBND xã; Trường THCS Lê Ngọc Surong, Tiểu học Tiên Thọ	Xe tải và các phương tiện tự có
	Thị trấn Tiên Kỳ cũ	45	23	68	UBND thị trấn, Trường THPT Phan Châu Trinh; các nhà văn hóa khối phố.	Xe tải và các phương tiện tự có	247	136	383	UBND thị trấn, Trường THPT Phan Châu Trinh; Trường THCS Lý Tự Trọng, các nhà văn hóa khối phố	Xe tải và các phương tiện tự có
58	Xã Thạnh Bình	2,160	4,193	6,353	0	0	3,394	5,328	8,722		
	Xã Tiên An	865	1,621	2,486	UBND xã; Trường THCS Nguyễn Viết Xuân, Tiểu học Tiên An	Xe tải và các phương tiện tự có	1,145	2,034	3,179	UBND xã; Trường THCS Nguyễn Viết Xuân, Tiểu học Tiên An	Xe tải và các phương tiện tự có
	Xã Tiên Lộc	67	148	215	Trường THCS Lê Đình Chinh; Nhà sơ tán thôn 3; Trường Tiểu học Tiên Lộc	Xe tải và các phương tiện tự có	107	270	377	Trường THCS Lê Đình Chinh; Nhà sơ tán thôn 3; Trường Tiểu học Tiên Lộc	Xe tải và các phương tiện tự có
	Xã Tiên Lập	204	467	671	Trường THCS Lê Quý Đôn, Tiểu học Tiên Lập	Xe tải và các phương tiện tự có	358	684	1,042	Trường THCS Lê Quý Đôn, Tiểu học Tiên Lập	Xe tải và các phương tiện tự có
	Xã Tiên Cảnh	1,024	1,957	2,981	UBND xã; Trường THCS Lê Thị Hồng Gấm, Tiểu học Tiên Cảnh	Xe tải và các phương tiện tự có	1,784	2,340	4,124	UBND xã; Trường THCS Lê Thị Hồng Gấm, Tiểu học Tiên Cảnh	Xe tải và các phương tiện tự có

TT	Tên xã, phường	BẢO MẠNH					SIÊU BẢO				
		Số người cần di dời, sơ tán			Khu vực dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển	Số người cần di dời, sơ tán			Khu vực dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển
		Số người di dời xen ghép	Số người sơ tán tập trung	Tổng			Số người di dời xen ghép	Số người sơ tán tập trung	Tổng		
59	Xã Lãnh Ngọc	937	1,608	2,545	0	0	1,401	2,197	3,598		
	Xã Tiên Hiệp	268	458	726	UBND xã; Trường THCS Quang Trung, Tiểu học Tiên Hiệp	Xe tải và các phương tiện tự có	398	689	1,087	UBND xã; Trường THCS Quang Trung, Tiểu học Tiên Hiệp	Xe tải và các phương tiện tự có
	Xã Tiên Lãnh	594	976	1,570	Trường Tiểu học Tiên Lãnh	Xe tải và các phương tiện tự có	846	1,206	2,052	Trường Tiểu học Tiên Lãnh	Xe tải và các phương tiện tự có
	Xã Tiên Ngọc	75	174	249	Trường THCS Nguyễn Bá Ngọc, Tiểu học Tiên Ngọc	Xe tải và các phương tiện tự có	157	302	459	Trường THCS Nguyễn Bá Ngọc, Tiểu học Tiên Ngọc	Xe tải và các phương tiện tự có
60	Xã Sơn Cẩm Hà	1,725	1,168	2,893	Nhà kiên cố xem ghép trong các khu dân cư, Trụ sở Công an xã thôn 3, Ban chỉ huy Quân sự xã-thôn Phú Vinh, Trụ sở UBND xã - thôn Cẩm Tây, Trụ sở Đảng ủy xã-7 Thôn Hội An, các Trường tiểu học, THCS trên địa bàn, các Trạm y tế	Xe tự chủ của nhân dân, thuê xe của các hộ kinh doanh, xe Công an xã	2,000	5,000	7,000	Nhà kiên cố xem ghép trong các khu dân cư, Trụ sở Công an xã thôn 3, Ban chỉ huy Quân sự xã-thôn Phú Vinh, Trụ sở UBND xã -thôn Cẩm Tây, Trụ sở Đảng ủy xã-7 Thôn Hội An, các Trường tiểu học, THCS trên địa bàn, các Trạm y tế	Xe tự chủ của nhân dân, thuê xe của các hộ kinh doanh, xe Công an xã
61	Xã Phước Thành	520	838	1,358	Nhà văn hóa các thôn, trường học, trung sở Đảng ủy, UBND, Công an, Quân sự, nhà dân	Ô tô, xe máy	855	1,338	2,193		
62	Xã Phước Chánh	624	573	1,197	0	0	624	648	1,272		
	Xã Phước Công	96	45	141	Trụ sở UBND xã	Ô tô	96	120	216	Trụ sở UBND xã	Ô tô
	Phước Chánh	528	528	1,056	Trụ sở UBND xã	Ô tô	528	528	1,056	Trụ sở UBND xã	Ô tô
63	Xã Phước Năng	1,330	2,800	4,130	Nhà văn hóa các thôn, trường học, trung sở Đảng ủy, UBND, Công an, Quân sự, nhà dân	Xe ô tô. Xe máy, đi bộ	1,330	2,800	4,130		
64	Xã Khâm Đức	478	0	478	0	0	485	800	1,285		
	Xã Phước Xuân	215	0	215	Trụ sở UBND xã	Ô tô	215	350	565	Trụ sở UBND xã	Ô tô
	Thị trấn Khâm Đức	263	0	263	Trụ sở UBND thị và các trụ sở trường học	Ô tô	270	450	720	Trụ sở UBND xã	Ô tô
65	Xã Phước Hiệp	160	920	1,080	0	0	160	1,170	1,330		
	Xã Phước Hòa	160	0	160	Trụ sở UBND xã	Ô tô	160	250	410	Trụ sở UBND xã	Ô tô
	Xã Phước Hiệp	0	920	920	Trụ sở UBND xã	Ô tô	0	920	920	Trụ sở UBND xã	Ô tô
66	Xã Sông Vàng	623	43	666	0	0	1,247	43	1,290		
	Xã Tư	116	39	155	Nhà kiên cố; Trường học	Ô tô	232	39	271	Trường học; Trụ sở UBND xã	Ô tô
	Xã Ba	507	4	511	Nhà kiên cố; Trường học	Ô tô	1,015	4	1,019	Trường học; Trụ sở UBND xã	Ô tô
67	Xã Sông Kôn	1,083	301	1,384	0	0	2,167	301	2,468		
68	Xã Jơ Ngây	391	0	391	Nhà kiên cố; Trường học	Ô tô	782	0	782	Trường học; Trụ sở UBND xã	Ô tô
	Xã Aing	292	228	520	Nhà kiên cố; Trường học	Ô tô	585	228	813	Trường học; Trụ sở UBND xã	Ô tô
	Xã Sông Kôn	400	73	473	Nhà kiên cố; Trường học	Ô tô	800	73	873	Trường học; Trụ sở UBND xã	Ô tô
69	Xã Đông Giang	1,108	301	1,409	0	0	2,219	301	2,520		
	Xã Tà Lu	163	64	227	Nhà kiên cố; Trường học	Ô tô	327	64	391	Trường học; Trụ sở UBND xã	Ô tô
69	TT Prao	479	39	518	Nhà kiên cố; Trường học	Ô tô	959	39	998	Trường học; Trụ sở UBND xã	Ô tô
	Xã Za Hung	159	82	241	Nhà kiên cố; Trường học	Ô tô	318	82	400	Trường học; Trụ sở UBND xã	Ô tô
	Xã A Rooi	307	116	423	Nhà kiên cố; Trường học	Ô tô	615	116	731	Trường học; Trụ sở UBND xã	Ô tô
70	Xã Bến Hiền	552	198	750	0	0	1,105	198	1,303		

TT	Tên xã, phường	BẢO MẠNH					SIÊU BẢO				
		Số người cần di dời, sơ tán			Khu vực dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển	Số người cần di dời, sơ tán			Khu vực dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển
		Số người di dời xen ghép	Số người sơ tán tập trung	Tổng			Số người di dời xen ghép	Số người sơ tán tập trung	Tổng		
	Xã Mả Cooih	273	13	286	Nhà kiên cố; Trường học	Ô tô	546	13	559	Trường học; Trụ sở UBND xã	Ô tô
	Xã Kà Dăng	279	185	464	Nhà kiên cố; Trường học	Ô tô	559	185	744	Trường học; Trụ sở UBND xã	Ô tô
71	Xã Việt An	1,200	2,075	3,275	0	0	1,500	2,275	3,775		
	Thăng Phước	1200	300	1500	Trụ sở UBND xã, Nhà văn hóa thôn, Trường học	Xe tải, xe máy	1500	500	2000	Trụ sở UBND xã, Nhà văn hóa thôn, Trường học	Xe tải, xe máy
	Quế Thọ		312	312	Trụ sở UBND xã, Nhà văn hóa thôn, Trường học	Xe tải		312	312	Trụ sở UBND xã, Nhà văn hóa thôn, Trường học	Xe tải
	Bình Lâm		840	840	Trụ sở UBND xã, Nhà văn hóa thôn, Trường học	Xe tải		840	840	Trụ sở UBND xã, Nhà văn hóa thôn, Trường học	Xe tải
	Bình Sơn		623	623	Trụ sở UBND xã, Nhà văn hóa thôn, Trường học	Xe tải		623	623	Trụ sở UBND xã, Nhà văn hóa thôn, Trường học	Xe tải
72	Xã Hiệp Đức		320	320	Nhà dân			2,221	2,221	Trụ sở UBND xã, Nhà văn hóa thôn, Trường học, nhà dân	
73	Xã Phước Gia	0	673	673	0	0	0	673	673		
	Sông Trà		233	233	Trụ sở UBND xã, Nhà văn hóa thôn, Trường học	Xe tải		233	233	Trụ sở UBND xã, Nhà văn hóa thôn, Trường học	Xe tải
	Phước Trà		150	150	Trụ sở UBND xã, Nhà văn hóa thôn, Trường học	Xe tải		150	150	Trụ sở UBND xã, Nhà văn hóa thôn, Trường học	Xe tải
	Phước Gia		290	290	Trụ sở UBND xã, Nhà văn hóa thôn, Trường học	Xe tải		290	290	Trụ sở UBND xã, Nhà văn hóa thôn, Trường học	Xe tải
74	Xã Nam Trà My	420	450	870	0	0	502	550	1,052		
	Trà Mai	350	100	450	Nhà sinh hoạt CD PCTT	Tự túc	420	130	550	Nhà sinh hoạt CD PCTT	Tự túc
	Trà Don	70	350	420	Trụ sở UBND	Tự túc	82	420	502	Trụ sở UBND	Tự túc
75	Xã Trà Linh	35	490	525	0	0	57	620	677		
	Trà Nam	20	320	340	Trụ sở UBND	Tự túc	31	390	421	Trụ sở UBND	Tự túc
	Trà Linh	15	170	185	Trạm Y tế xã	Tự túc	26	230	256	Trạm Y tế xã	Tự túc
76	Xã Trà Vân	47	550	597	0	0	62	700	762		
	Trà Vân	25	300	325	Trụ sở UBND	Tự túc	33	380	413	Trụ sở UBND	Tự túc
	Trà Vinh	22	250	272	Trụ sở UBND	Tự túc	29	320	349	Trụ sở UBND	Tự túc
77	Xã Trà Tập	70	680	750	0	0	97	830	927		
	Trà Tập	50	230	280	Trụ sở UBND	Tự túc	63	290	353	Trường THCS	Tự túc
	Trà Cang	20	450	470	Trụ sở UBND	Tự túc	34	540	574	Trụ sở UBND	Tự túc
77	Xã Trà Leng	230	770	1,000	0	0	264	900	1,164		
	Trà Don	150	400	550	Trụ sở UBND	Tự túc	170	470	640	Trụ sở UBND	Tự túc
	Trà Leng	80	370	450	Trụ sở UBND	Tự túc	94	430	524	Trụ sở UBND	Tự túc
78	Xã Tây Giang	1,639	1,967	3,606	Nhà dân lân cận gần đó và trường mầm non thôn	0	3,532	5,264	8,796	Nhà dân lân cận gần đó và trường mầm non thôn	
79	Xã Hùng Sơn	174	0	174	0	0		108	467		
	Ch'om	50		50	Nhà sinh hoạt cộng đồng gần với phòng tránh thiên tai và các nhà ở kiên cố và trường học, Trụ sở UBND xã	di chuyển bộ và xe máy	78	21	99	Nhà sinh hoạt cộng đồng gần với phòng tránh thiên tai và các nhà ở kiên cố và trường học, Trụ sở UBND xã	di chuyển bộ và xe máy

TT	Tên xã, phường	BẢO MẠNH					SIÊU BẢO				
		Số người cần di dời, sơ tán			Khu vực dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển	Số người cần di dời, sơ tán			Khu vực dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển
		Số người di dời xen ghép	Số người sơ tán tập trung	Tổng			Số người di dời xen ghép	Số người sơ tán tập trung	Tổng		
	Gary	45		45	Nhà sinh hoạt cộng đồng gần với phòng tránh thiên tai và các nhà ở kiên cố, trường học, Đồn Biên phòng	di chuyển bộ và xe máy	89	32	121	Nhà sinh hoạt cộng đồng gần với phòng tránh thiên tai và các nhà ở kiên cố, trường học, Đồn Biên phòng	di chuyển bộ và xe máy
	Axan	42		42	Nhà sinh hoạt cộng đồng gần với phòng tránh thiên tai và các nhà ở kiên cố, trường học, Đồn Biên phòng, Trụ sở UBND xã, Trạm y tế	di chuyển bộ và xe máy	80	34	114	Nhà sinh hoạt cộng đồng gần với phòng tránh thiên tai và các nhà ở kiên cố, trường học, Đồn Biên phòng, Trụ sở UBND xã, Trạm y tế	di chuyển bộ và xe máy
	Tr'hy	37		37	Nhà sinh hoạt cộng đồng gần với phòng tránh thiên tai và các nhà ở kiên cố, trường học, Trụ sở UBND xã, Trạm y tế	di chuyển bộ và xe máy	112	21	133	Nhà sinh hoạt cộng đồng gần với phòng tránh thiên tai và các nhà ở kiên cố, trường học, Trụ sở UBND xã, Trạm y tế	di chuyển bộ và xe máy
80	Xã A Vương	139	0	139	0	0	211	55	266		
	Bhalêê	64		64	Nhà sinh hoạt cộng đồng gần với phòng tránh thiên tai và các nhà ở kiên cố, trường học, Trụ sở UBND xã, Trạm y tế, Hạt quản lý đường bộ	di chuyển bộ và xe máy	64		64	Nhà sinh hoạt cộng đồng gần với phòng tránh thiên tai và các nhà ở kiên cố, trường học, Trụ sở UBND xã, Trạm y tế, Hạt quản lý đường bộ	di chuyển bộ và xe máy
	Avuong	75		75	Nhà sinh hoạt cộng đồng gần với phòng tránh thiên tai và các nhà ở kiên cố, trường học, Trụ sở UBND xã, Trạm Y tế	di chuyển bộ và xe máy	147	55	202	Nhà sinh hoạt cộng đồng gần với phòng tránh thiên tai và các nhà ở kiên cố, trường học, Trụ sở UBND xã, Trạm Y tế	di chuyển bộ và xe máy
81	Xã Phú Ninh	5,080	3,841	8,921	0	0	0	15,666	15,666		
	Tam Dân	500	346	846	Các nhà dân kiên cố, UBND xã, trường học	xe vận tải trung dụng		2,000	2,000	Các nhà dân kiên cố, UBND xã, trường học	xe vận tải trung dụng
	Tam Đại	320	220	540	các nhà dân kiên cố, Nhà SHVH thôn, UBND xã	xe vận tải trung dụng		800	800	các nhà dân kiên cố, Nhà SHVH thôn, UBND xã	xe vận tải trung dụng
	Tam Lãnh	230	224	454	Những hộ dân có nhà kiên cố gần kề, UBND xã, trường học	xe vận tải trung dụng		830	830	Những hộ dân có nhà kiên cố gần kề, UBND xã, trường học	xe vận tải trung dụng
82	Xã Tây Hồ	2,800	2,299	5,099	0	0	0	9,468	9,468		
	Tam An	2,050	1,318	3,368	UBND xã, bệnh xá BĐBP, Trung tâm huấn luyện BĐBP, trường TH Nguyễn Bình Khiêm; các nhà kiên cố	Ca nô, thuyền máy, xe vận tải trung dụng		5,368	5,368	UBND xã, bệnh xá BĐBP, Trung tâm huấn luyện BĐBP, trường TH Nguyễn Bình Khiêm; các nhà kiên cố	Ca nô, thuyền máy, xe vận tải trung dụng
	Tam Phước	400	200	600	Những hộ dân có nhà kiên cố gần kề, UBND xã, trường Phan Chu Trinh	xe vận tải trung dụng		1,500	1,500	Những hộ dân có nhà kiên cố gần kề, UBND xã, trường Phan Chu Trinh	xe vận tải trung dụng
	Tam Thành	150	331	481	Những hộ dân có nhà kiên cố gần kề, UBND xã; trạm y tế	xe vận tải trung dụng		1,400	1,400	Những hộ dân có nhà kiên cố gần kề, UBND xã; trạm y tế	xe vận tải trung dụng
	Tam Lộc	200	450	650	Những hộ dân có nhà kiên cố gần kề, UBND xã, trường học	xe vận tải trung dụng		1,200	1,200	Những hộ dân có nhà kiên cố gần kề, UBND xã, trường học	xe vận tải trung dụng
83	Xã Chiên Đàn	2,080	2,310	4,390	0	0	0	8,250	8,250		

TT	Tên xã, phường	BẢO MẠNH					SIÊU BẢO				
		Số người cần di dời, sơ tán			Khu vực dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển	Số người cần di dời, sơ tán			Khu vực dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển
		Số người di dời xen ghép	Số người sơ tán tập trung	Tổng			Số người di dời xen ghép	Số người sơ tán tập trung	Tổng		
	Tam Đàn	1,200	1,300	2,500	Trường TH Võ Thị Sáu; Đình Tiên Hoàng; Nông trường Chiên Đàn và các địa điểm có địa hình cao của xã; các nhà dân kiên cố	Ca nô, thuyền máy, xe vận tải trung dụng		3,500	3,500	Trường TH Võ Thị Sáu; Đình Tiên Hoàng; Nông trường Chiên Đàn và các địa điểm có địa hình cao của xã; các nhà dân kiên cố	Ca nô, thuyền máy, xe vận tải trung dụng
	Tam Vinh	170	350	520	Những hộ dân có nhà kiên cố gần kề, UBND xã, trung đoàn 885, trường Lê Văn Tám	xe vận tải trung dụng		1,300	1,300	Những hộ dân có nhà kiên cố gần kề, UBND xã, trung đoàn 885, trường Lê Văn Tám	xe vận tải trung dụng
	Tam Thái	200	250	450	Trường tiểu học Kim Đồng; UBND xã Tam Thái	xe vận tải trung dụng		950	950	Trường tiểu học Kim Đồng; UBND xã Tam Thái	xe vận tải trung dụng
	TT Phú Thịnh	510	410	920	UBND thị trấn	xe vận tải trung dụng		2,500	2,500	UBND thị trấn	xe vận tải trung dụng
84	Xã Trà My	0	2,885	2,885	0	0	0	3,800	3,800		
	Thị trấn Bắc Trà My		725	725	Trụ sở UBND, trạm y tế các xã, thị trấn; Nhà sinh hoạt cộng đồng; Trường học đóng trên địa bàn; xen ghép tại những nhà kiên cố	Xe thô sơ, bộ		900	900	Trụ sở UBND, trạm y tế các xã, thị trấn; Nhà sinh hoạt cộng đồng; Trường học đóng trên địa bàn; xen ghép tại những nhà kiên cố	Xe thô sơ, bộ
	Trà Dương		500	500	Trụ sở UBND, trạm y tế các xã, thị trấn; Nhà sinh hoạt cộng đồng; Trường học đóng trên địa bàn; xen ghép tại những nhà kiên cố	Xe thô sơ, bộ		750	750	Trụ sở UBND, trạm y tế các xã, thị trấn; Nhà sinh hoạt cộng đồng; Trường học đóng trên địa bàn; xen ghép tại những nhà kiên cố	Xe thô sơ, bộ
	Trà Giang		500	500	Trụ sở UBND, trạm y tế các xã, thị trấn; Nhà sinh hoạt cộng đồng; Trường học đóng trên địa bàn; xen ghép tại những nhà kiên cố	Xe thô sơ, bộ		750	750	Trụ sở UBND, trạm y tế các xã, thị trấn; Nhà sinh hoạt cộng đồng; Trường học đóng trên địa bàn; xen ghép tại những nhà kiên cố	Xe thô sơ, bộ
	Trà Sơn		1,160	1,160	Trụ sở UBND, trạm y tế các xã, thị trấn; Nhà sinh hoạt cộng đồng; Trường học đóng trên địa bàn; xen ghép tại những nhà kiên cố	Xe thô sơ, bộ		1,400	1,400	Trụ sở UBND, trạm y tế các xã, thị trấn; Nhà sinh hoạt cộng đồng; Trường học đóng trên địa bàn; xen ghép tại những nhà kiên cố	Xe thô sơ, bộ
85	Xã Trà Liên	0	1,305	1,305	0	0	0	1,900	1,900		
	Trà Kót		305	305	Trụ sở UBND, trạm y tế các xã, thị trấn; Nhà sinh hoạt cộng đồng; Trường học đóng trên địa bàn; xen ghép tại những nhà kiên cố	Xe thô sơ, bộ		500	500	Trụ sở UBND, trạm y tế các xã, thị trấn; Nhà sinh hoạt cộng đồng; Trường học đóng trên địa bàn; xen ghép tại những nhà kiên cố	Xe thô sơ, bộ
	Trà Núi		500	500	Trụ sở UBND, trạm y tế các xã, thị trấn; Nhà sinh hoạt cộng đồng; Trường học đóng trên địa bàn; xen ghép tại những nhà kiên cố	Xe thô sơ, bộ		700	700	Trụ sở UBND, trạm y tế các xã, thị trấn; Nhà sinh hoạt cộng đồng; Trường học đóng trên địa bàn; xen ghép tại những nhà kiên cố	Xe thô sơ, bộ

TT	Tên xã, phường	BẢO MẠNH					SIÊU BẢO				
		Số người cần di dời, sơ tán			Khu vực dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển	Số người cần di dời, sơ tán			Khu vực dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển
		Số người di dời xen ghép	Số người sơ tán tập trung	Tổng			Số người di dời xen ghép	Số người sơ tán tập trung	Tổng		
	Trà Đông		500	500	Trụ sở UBND, trạm y tế các xã, thị trấn; Nhà sinh hoạt cộng đồng; Trường học đóng trên địa bàn; xen ghép tại những nhà kiên cố	Xe thô sơ, bộ		700	700	Trụ sở UBND, trạm y tế các xã, thị trấn; Nhà sinh hoạt cộng đồng; Trường học đóng trên địa bàn; xen ghép tại những nhà kiên cố	Xe thô sơ, bộ
86	Xã Trà Đốc	0	1,350	1,350	0	0	0	3,000	3,000		
	Trà Bui		800	800	Trụ sở UBND, trạm y tế các xã, thị trấn; Nhà sinh hoạt cộng đồng; Trường học đóng trên địa bàn; xen ghép tại những nhà kiên cố	Xe thô sơ, bộ		2,000	2,000	Trụ sở UBND, trạm y tế các xã, thị trấn; Nhà sinh hoạt cộng đồng; Trường học đóng trên địa bàn; xen ghép tại những nhà kiên cố	Xe thô sơ, bộ
	Trà Đốc		550	550	Trụ sở UBND, trạm y tế các xã, thị trấn; Nhà sinh hoạt cộng đồng; Trường học đóng trên địa bàn; xen ghép tại những nhà kiên cố	Xe thô sơ, bộ		1,000	1,000	Trụ sở UBND, trạm y tế các xã, thị trấn; Nhà sinh hoạt cộng đồng; Trường học đóng trên địa bàn; xen ghép tại những nhà kiên cố	Xe thô sơ, bộ
87	Xã Trà Tân	0	1,850	1,850	0	0	0	2,500	2,500		
	Trà Tân		600	600	Trụ sở UBND, trạm y tế các xã, thị trấn; Nhà sinh hoạt cộng đồng; Trường học đóng trên địa bàn; xen ghép tại những nhà kiên cố	Xe thô sơ, bộ		1,000	1,000	Trụ sở UBND, trạm y tế các xã, thị trấn; Nhà sinh hoạt cộng đồng; Trường học đóng trên địa bàn; xen ghép tại những nhà kiên cố	Xe thô sơ, bộ
	Trà Giác		1,250	1,250	Trụ sở UBND, trạm y tế các xã, thị trấn; Nhà sinh hoạt cộng đồng; Trường học đóng trên địa bàn; xen ghép tại những nhà kiên cố	Xe thô sơ, bộ		1,500	1,500	Trụ sở UBND, trạm y tế các xã, thị trấn; Nhà sinh hoạt cộng đồng; Trường học đóng trên địa bàn; xen ghép tại những nhà kiên cố	Xe thô sơ, bộ
88	Xã Trà Giáp	317	136	453	Trụ sở UBND, trạm y tế các xã, thị trấn; Nhà sinh hoạt cộng đồng; Trường học đóng trên địa bàn; xen ghép tại những nhà kiên cố	Xe thô sơ, bộ	2,121	3,556	5,677		
89	Xã Thạnh Mỹ	500	1,160	3,188			4,216	3,742	7,458		
	Thanh Mỹ	500	500	500	500	500	500	500	500	Các trường học, Trụ sở các cơ quan	Ô tô, xe máy, đi bộ
90	Xã Bến Giằng	600	330	930	0	0	1,350	760	2,110		
	Cà Dy	250	140	390	Các trường học, Trụ sở các cơ quan	Ô tô, xe máy, đi bộ	600	350	950	Các trường học, Trụ sở các cơ quan	Ô tô, xe máy, đi bộ
	Tà Bình	200	120	320	Các trường học, Trụ sở các cơ quan	Xe máy, đi bộ	500	300	800	Các trường học, Trụ sở các cơ quan	Ô tô, xe máy, đi bộ
	Tà Pơ	150	70	220	Các trường học, Trụ sở các cơ quan, Nhà dân kiên cố	Xe máy, đi bộ	250	110	360	Các trường học, Trụ sở các cơ quan, Nhà dân kiên cố	Ô tô, xe máy, đi bộ
91	Xã Nam Giang	114	0	114	0	0	162	258	420		
	Chà Vål	72		72	Các trường học, Trụ sở các cơ quan, Nhà dân kiên cố	Xe máy, đi bộ	80	83	163	Các trường học, Trụ sở các cơ quan, Nhà dân kiên cố	Ô tô, xe máy, đi bộ

TT	Tên xã, phường	BẢO MẠNH					SIÊU BẢO				
		Số người cần di dời, sơ tán			Khu vực dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển	Số người cần di dời, sơ tán			Khu vực dự kiến sơ tán đến	Phương tiện di chuyển
		Số người di dời xen ghép	Số người sơ tán tập trung	Tổng			Số người di dời xen ghép	Số người sơ tán tập trung	Tổng		
	Zuôi h	42		42	Các trường học, Trụ sở các cơ quan, Nhà dân kiên cố	Xe máy, đi bộ	82	175	257	Các trường học, Trụ sở các cơ quan, Nhà dân kiên cố	Ô tô, xe máy, đi bộ
92	Xã Đắc Pring	94	0	94	0	0	118	211	329		
	Đắc Pre	46		46	Các trường học, Trụ sở các cơ quan, Nhà dân kiên cố	Xe máy, đi bộ	61	155	216	Các trường học, Trụ sở các cơ quan, Nhà dân kiên cố	Ô tô, xe máy, đi bộ
	Đắc Pring	48		48	Các trường học, Trụ sở các cơ quan, Nhà dân kiên cố	Xe máy, đi bộ	57	56	113	Các trường học, Trụ sở các cơ quan, Nhà dân kiên cố	Ô tô, xe máy, đi bộ
94	Xã La Dêê	105	0	105	0	0	114	174	288		
	Đắc Tỏi	45		45	Các trường học, Trụ sở các cơ quan, Nhà dân kiên cố	Xe máy, đi bộ	50	52	102	Các trường học, Trụ sở các cơ quan, Nhà dân kiên cố	Ô tô, xe máy, đi bộ
	La Dêê	60		60	Các trường học, Trụ sở các cơ quan, Nhà dân kiên cố	Xe máy, đi bộ	64	122	186	Các trường học, Trụ sở các cơ quan, Nhà dân kiên cố	Ô tô, xe máy, đi bộ
94	Xã La Êê	101	0	101	0	0	114	218	332		
	La Ê	53		53	Các trường học, Trụ sở các cơ quan, Nhà dân kiên cố	Xe máy, đi bộ	62	94	156	Các trường học, Trụ sở các cơ quan, Nhà dân kiên cố	Ô tô, xe máy, đi bộ
	Chơ Chun	48		48	Các trường học, Trụ sở các cơ quan, Nhà dân kiên cố	Xe máy, đi bộ	52	124	176	Các trường học, Trụ sở các cơ quan, Nhà dân kiên cố	Ô tô, xe máy, đi bộ
Tổng cộng		84,386	111,899	189,804			150,268	268,668	408,252		

Phụ lục VII
THỐNG KÊ SỐ LIỆU SƠ TÁN DÂN BỊ ẢNH HƯỞNG CỦA LŨ, NGẬP LỤT
(Kèm theo Phương án ứng phó với thiên tai theo cấp độ rủi ro trên địa bàn thành phố năm 2026)

STT	Địa điểm	Số dân sơ tán (người)						Nơi sơ tán đến (đối với sơ tán tập trung)
		Cấp độ 1		Cấp độ 2		Cấp độ 3		
		Xen ghép	Tập trung	Xen ghép	Tập trung	Xen ghép	Tập trung	
1	Xã Thu Bồn	513	25	959	780	741	2,074	
2	Xã Duy Xuyên	57		106		137		
3	Xã Nam Phước		92		546		9,697	Trường học, UBND, Trạm y tế, gò đồi
4	Xã Duy Nghĩa	188		188	266	188	266	Trường học, UBND, Trạm y tế
5	Hội An			1,660		1,660		
6	Phường Hội An Tây			292		292		
7	Phường Hội An Đông			742		742		
8	Phường Điện Bàn	123		291		673		
9	Phường An Thắng			111		145	46	
10	Phường Điện Bàn Tây			104		449	83	
11	Phường Điện Bàn Bắc			85		321		
12	Phường Điện Nam Đông	120	190	185	245	635	700	
13	Xã Gò Nổi	105		155		308	295	Trụ sở UBND xã, các trường, nhà văn hóa thôn
14	Xã Đại Lộc	325	99	474	118	706	184	
15	Xã Phú Thuận	126	179	286	821	483	865	
16	Xã Vu Gia	628	289	1,708	980	1,708	980	
17	Xã Hà Nha	360	1,311	723	2,126	787	2,293	
18	Xã Thượng Đức		286		502	1,202	1,012	
19	Xã Phước Thành							
20	Xã Phước Chánh			96	212	65	320	
21	Xã Phước Năng			1,350	1,850	1,350	2,800	Trụ sở UBND xã; điểm trường, Nhà văn hóa thôn
22	Xã Phước Hiệp			22	361	22	409	
23	Tiên Phước	50	53	194	169	432	362	Trụ sở UBND xã
24	Xã Lãnh Ngọc			95	575	507	801	Trụ sở UBND xã
25	Xã Thanh Bình			285	180	1,055	820	Trụ sở UBND xã
26	Xã Sơn Cẩm Hà					333	574	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn và một số nhà dân xây dựng kiên cố không bị ngập lụt, trụ sở UBND xã, trường tiểu học, trường trung học cơ sở Nguyễn Trãi
27	Xã Phú Ninh	158		212		348	1,248	
28	Xã Chiên Đàn			470	250	2,250	750	
29	Xã Tây Hồ	97		930	87	2,244	1,019	
30	Xã Thăng Bình			225	433	325	433	
31	Xã Thăng Trường			1,598	532	1,598	532	
32	Xã Thăng An			1,736	693	2,136	1,093	
33	Xã Thăng Điện			1,392	517	1,392	517	
34	Xã Thăng Phú			100	40	100	40	
35	Xã Đồng Dương			463	74	463	74	
36	Phường Bàn Thạch			3,277			20,454	
37	Phường Tam Kỳ			400	186		3,888	
38	Phường Hương Trà			2,120	1,415	394	11,787	
39	Phường Quảng Phú			1,940	4,233	1,350	10,765	
40	Xã Núi Thành				101		535	
41	Xã Tam Mỹ			141	196		777	
42	Xã Tam Anh						3,236	
43	Xã Tam Xuân						4,233	
44	Xã Đức Phú						92	
45	Xã Tam Hải				279		949	
46	Xã Trà My					790	950	
47	Xã Trà Liên					280	460	

STT	Địa điểm	Số dân sơ tán (người)						Nơi sơ tán đến (đối với sơ tán tập trung)
		Cấp độ 1		Cấp độ 2		Cấp độ 3		
		Xen ghép	Tập trung	Xen ghép	Tập trung	Xen ghép	Tập trung	
48	Xã Trà Tân			20		200	350	
49	Xã Trà Đốc					150	300	
50	Xã Trà Giáp	188	34	125	97		222	
51	Xã Thạnh Mỹ	262	72	250	95	394	102	
52	Xã Bến Giằng	220	63	275	85	366	96	
53	Xã Nam Giang	107		116		135		
54	Xã Đắc Pring	53		74		83		
55	Xã La Dêê	84		96		102		
56	Xã La Êê	64		97		107		
57	Xã Hiệp Đức			60	308	202	536	Nhà SHCĐ, trường học, UBND huyện, trụ sở cơ quan
58	Xã Việt An	15	25	226	335	519	644	
59	Xã Phước Gia						61	
60	Xã Xuân Phú	450		2000	900	3200	2100	
61	Xã Quế Sơn Trung	450	100	450	100	450	100	Nhà văn hóa thôn
62	Xã Quế Sơn					400	500	
63	Xã Hùng Sơn						675	
64	Xã Tây Giang					140	145	Nhà SHCĐ, trường học, nhà văn hóa thôn
65	Xã A Vương						1,034	
66	Phường Ngũ Hành Sơn					1055	2261	Nhà SHCĐ, trường học, nhà văn hóa thôn
67	Phường Cẩm Lệ					89	432	Nhà SHCĐ, trường học, nhà văn hóa thôn
68	Phường An Khê					349	568	Nhà SHCĐ, trường học, nhà văn hóa thôn
69	Phường Hòa Xuân					681	343	Nhà SHCĐ, trường học, nhà văn hóa thôn
70	Phường Hải Vân					195	332	Nhà SHCĐ, trường học, nhà văn hóa thôn
71	Phường Liên Chiểu					257	49	Nhà SHCĐ, trường học, nhà văn hóa thôn
72	Xã Hòa Vang					682	233	Nhà SHCĐ, trường học, nhà văn hóa thôn
73	Xã Hòa Tiến					1097	93	Nhà SHCĐ, trường học, nhà văn hóa thôn
74	Xã Bà Nà					1100	377	Nhà SHCĐ, trường học, nhà văn hóa thôn
75	Xã Nông Sơn	120	168	340	150	724	527	Trụ sở UBND các xã Sơn Viên, Quế Lộc, Thị trấn Trung Phước cũ, Nhà Văn hoá các thôn, các trường học trên địa bàn xã và Trụ Sở hành chính các cơ quan huyện Nông Sơn cũ
Tổng cộng		5,021	2,986	28,986	20,587	39,250	99,743	

Phụ lục VIII
DANH SÁCH CÁC VỊ TRÍ CÓ NGUY CƠ NGẬP ÚNG KHI XẢY RA MƯA LỚN
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

STT	VỊ TRÍ NGẬP ÚNG
I	QUẬN HẢI CHÂU (cũ)
1	Khu vực đường Đồng Đa
2	Khu vực đường Trần Phú, nút Hoàng Văn Thụ - Trần Phú
3	Nguyễn Văn Linh (Đầu mương C3 - Nguyễn Hoàng)
4	Nút Núi Thành - Tiểu La
5	Khu vực trước SN 420 Núi Thành (gần Công ty Môi trường đô thị)
6	Khu vực đường Lê Thanh Nghị
7	Khu vực đường 2/9, Tổng Phước Phổ
8	Khu vực K383 Núi Thành
9	Khu vực Hải Hồ và vùng lân cận
10	Thăng Long (KDC trước Trạm bơm chống ngập Trương Chí Cương)
11	Tổ 27 phường Hòa Thuận Tây
12	Khu vực đường Quang Trung
II	QUẬN THANH KHÊ (cũ)
1	Khu vực đường Nguyễn Văn Linh - Hàm Nghi
2	Khu vực đường Lê Duẩn (Ông Ích Khiêm đến Hoàng Hoa Thám)
3	Khu vực đường Hà Huy Tập trước Trường Huỳnh Ngọc Huệ
4	Đường Nguyễn Đình Tự (Từ Hồ Tương đến Nguyễn Phước Thái)
5	Đường Trường Chinh (khu vực trước trường Nguyễn Đình Chiểu)
6	Số nhà 647 Trần Cao Vân (khu vực Quán Hộ)
7	Đường Trần Cao Vân (764 đến 860); Kiệt 814 Trần Cao Vân, kiệt 814B Trần Cao Vân
8	Hà Huy Tập (Đoạn từ số nhà 88 đến số nhà 100)
9	Ngã tư Huỳnh Ngọc Huệ - Trần Xuân Lê
10	Tuyến đường Kỳ Đồng (đoạn từ Hà Đông 1 đến Nguyễn Đức Trung)
11	Khu vực kiệt 96 Điện Biên Phủ (liên quan tuyến cống Xuân Hà)
12	Cuối kiệt 246 Trần Cao Vân (liên quan tuyến cống Tam Thuận)
13	Kiệt 279 Thái Thị Bôi (K67 Hà Huy Tập đến đoạn giao K251 Thái Thị Bôi và K96 Điện Biên Phủ)
14	Khu vực kiệt 402 Lê Duẩn (từ Tịnh xá Ngọc Giáng đến Chợ Tân Chính)
15	Kiệt 384 Điện Biên Phủ
16	Mai Xuân Thưởng (khu vực bờ hồ Xuân Hòa)
17	K05 Cù Chính Lan
18	Kiệt 112 Trần Cao Vân (đoạn giáp đường Nguyễn Tất Thành)
19	Cuối kiệt 196 Trần Cao Vân
20	Cuối kiệt 236 Trần Cao Vân
21	Từ ngã tư 158 tiếp giáp với K112/137 đến K196 Trần Cao Vân
22	Cuối K272 Trần Cao Vân tiếp giáp với K01 Tôn Thất Đạm (giáp ranh phường Xuân Hà)
23	K01 Tôn Thất Đạm từ cuối K246 Trần Cao Vân K196 Trần Cao Vân
24	K390 Lê Duẩn
25	Đường Thái Thị Bôi (từ nhà số 15 đến nhà số 55), trước Chợ Chính Gián
26	Đường Phan Thanh: đoạn từ Tân Đà đến số nhà 138
27	Đường Phạm Văn Nghị: đoạn từ trước nhà số 10 đến đường Tôn Thất Tùng
28	Cuối đường Bàu Hạc 1, từ số 28-38 Bàu Hạc 1
29	Đường Đỗ Quang từ số 153 đến 191
30	Các tuyến kiệt 3m; K01, 05 Trần Tổng, K21, 25 Tôn Thất Tùng chảy ra đường Đỗ Quang
31	Khu vực 01 phường Thanh Khê Tây - Dưới chân cầu vượt Ngã ba Huế

32	Khu vực 02 phường Thanh Khê Tây - đường Bàu Trắng 6
33	Ngã ba Trần Cao Vân - tuyến đường Mẹ Nhu
34	Cuối kiệt 317 Nguyễn Phước Nguyên (Giáp KDC Phần Lãng 2 - GD2)
35	Cuối kiệt 325 Nguyễn Phước Nguyên (Giáp KDC Phần Lãng 2 - GD2)
36	Cuối kiệt 393 Nguyễn Phước Nguyên (Giáp KDC Phần Lãng 2 - GD2)
37	Đường Tân Hòa 1 (Trước trường THCS Nguyễn Đình Chiểu - CS2)
38	Đường Phạm Ngọc Mậu
39	Cuối đường Cẩn Giuộc, Nguyễn Giản Thanh, Phần Lãng 1
40	Khu vực Khe Cạn
41	Hầm chui Điện Biên Phủ
III	QUẬN LIÊN CHIỂU (cũ)
1	Khu vực cổng Khu công nghiệp Hòa Khánh
2	Khu dân cư tổ 1, 2 phường Hòa Hiệp Bắc (nay thuộc Phường Hải Vân)
3	Khu dân cư dọc sông Cu Đê
4	Liên tổ 52, 53 phường Hòa Hiệp Nam (nay thuộc Phường Hải Vân)
5	Đường Đàm Quang Trung, tổ 29 phường Hòa Hiệp Nam (nay thuộc Phường Hải Vân)
6	Đường Đàm Quang Trung, tổ 25 phường Hòa Hiệp Nam (nay thuộc Phường Hải Vân)
7	Kiệt 455, đường Nguyễn Lương Bằng, tổ 03 phường Hòa Hiệp Nam, khu ký túc xá sinh viên (nay thuộc Phường Hải Vân)
8	Khu vực đường Lạc Long Quân, tổ 23 phường Hòa Khánh Bắc (nay thuộc Phường Liên Chiểu)
9	Kiệt 383, đường Nguyễn Lương Bằng, tổ 24, phường Hòa Khánh Bắc (nay thuộc Phường Liên Chiểu)
10	Cuối đường Bùi Chát, tổ 41 phường Hòa Khánh Bắc (nay thuộc Phường Liên Chiểu)
11	Tổ 26, 27 Hòa Khánh Bắc khu vực Nguyễn Chánh giao Nguyễn An Ninh (nay thuộc Phường Liên Chiểu)
12	Kiệt 144, đường Nguyễn Lương Bằng, tổ 16 phường Hòa Khánh Bắc (nay thuộc Phường Liên Chiểu)
13	Kiệt 82 Nguyễn Chánh, tổ 17, 28 phường Hòa Khánh Bắc (nay thuộc Phường Liên Chiểu)
14	Kiệt 317, đường Âu Cơ, tổ 66 phường Hòa Khánh Bắc (nay thuộc Phường Liên Chiểu)
15	Đường Thanh Vinh 11, 12, tổ 70 phường Hòa Khánh Bắc (nay thuộc Phường Liên Chiểu)
16	Khu vực bộ đội 971, phường Hòa Khánh Nam (nay thuộc Phường Hòa Khánh)
17	Cầu Bà Xí, tổ 15, 35, 32 phường Hòa Khánh Nam (nay thuộc Phường Hòa Khánh)
18	Kiệt 65, 81, 109, 119, 129 Phạm Như Xương, liên tổ từ 13 đến 18 phường Hòa Khánh Nam (nay thuộc Phường Hòa Khánh)
19	Tổ 36, 37 phường Hòa Khánh Nam (nay thuộc Phường Hòa Khánh)
20	Tổ 42 phường Hòa Khánh Nam (nay thuộc Phường Hòa Khánh)
21	Trước lò mổ Đà Sơn, tổ 45 - 47 phường Hòa Khánh Nam (nay thuộc Phường Hòa Khánh)
22	Tổ 70 phường Hòa Khánh Nam, đường Phạm Thị Lam Anh (nay thuộc Phường Hòa Khánh)
23	Tổ 21, phường Hòa Minh (nay thuộc Phường Hòa Khánh)
24	Khu dân cư Trung Nghĩa, khu vực Tân Trào, Hồng Thái
25	Khu dân cư Trung Nghĩa, đường Nam Trân
26	Khu dân cư cuối đường Bàu Nặng 15, tổ 07, phường Hòa Minh
27	Tổ 113 phường Hòa Minh (nay thuộc Phường Hòa Khánh)
28	Tổ 123 phường Hòa Minh (nay thuộc Phường Hòa Khánh)
29	Tổ 3,4,5, 6 (khu vực Khe Cạn)
IV	QUẬN SƠN TRÀ (cũ)
1	Bùng binh Phạm Văn Đồng - Ngô Quyền
2	Khu vực đường Nguyễn Công Trứ (số 150 – 184) (nay thuộc phường An Hải)
3	Đường Trần Hưng Đạo, khu vực đối diện Chung cư Monarchy, phường An Hải Tây (nay thuộc phường An Hải)
4	Đường Trần Hưng Đạo (giao các đường Trần Quang Diệu, Hà Thị Thân, Triệu Việt Vương)
5	Khu vực đường Vương Thừa Vũ - Trần Duy Chiến, phường An Hải Bắc (nay thuộc phường An Hải)
6	Ngã tư đường Vân Đồn - Tôn Quang Phiệt, phường Nại Hiên Đông (nay thuộc phường Sơn Trà)
7	Đường Lê Tấn Trung (Đoạn từ Phan Bá Phiến đến Hồ Ngọc Lãm)
8	Đường Ngô Quyền - An Trung Đông 6
9	Đường Lê Tấn Trung (đoạn từ Đình Công Trứ đến Nguyễn Thị Hồng)

10	Khu vực An Thuần, An Vĩnh, phường An Hải Tây (nay thuộc phường An Hải)
11	Khu vực kiệt K259/H38 đường Ngô Quyền, phường Mân Thái (nay thuộc phường Sơn Trà)
12	Khu vực kiệt K267 đường Ngô Quyền (Tổ 34, 35), phường Mân Thái (nay thuộc phường Sơn Trà)
13	Khu vực kiệt K331 đường Ngô Quyền, phường Mân Thái (nay thuộc phường Sơn Trà)
14	Kiệt 156 H70 Nguyễn Phan Vinh (tổ 72, 74, 75), phường Thọ Quang (nay thuộc phường Sơn Trà)
V	QUẬN NGŨ HÀNH SƠN (Cũ)
1	Khu vực nút giao đường Dương Thị Xuân Quý – Trần Văn Dư, phường Mỹ An (nay thuộc phường Ngũ Hành Sơn)
2	Tổ 63 phường Hòa Quý, gần giáp tường rào trường Đại học CNTT Việt Hàn, phường Hòa Quý (nay thuộc phường Ngũ Hành Sơn)
3	Kiệt 16 đường Bà Bang Nhân, phường Hòa Hải (nay thuộc phường Ngũ Hành Sơn)
4	Tổ 48- 51 (phía Đông đường Nguyễn Duy Trinh), phường Hòa Hải (nay thuộc phường Ngũ Hành Sơn)
5	Tổ 29 -30 (Khu vực Đa Mặn 10, gần cửa xả C28), phường Khuê Mỹ (nay thuộc phường Ngũ Hành Sơn)
6	Khu vực nút giao đường Hải Triều – Lê Văn Hiến, phường Hòa Hải (nay thuộc phường Ngũ Hành Sơn)
7	Một số khu vực trũng thấp thuộc các khu vực An Lưu, Thị An, phường Hòa Quý (nay thuộc phường Ngũ Hành Sơn)
8	Các vị trí thuộc các dự án đang triển khai dở dang (thuộc phường Ngũ Hành Sơn)
VI	QUẬN CẨM LỆ (cũ)
1	Đường nhánh phía Bắc và phía Nam cầu vượt Hòa Cẩm, đường Trường Chinh giao đường đường nhánh phía Bắc và phía Nam cầu vượt Hòa Cẩm
2	Đường Trường Sơn (gần khu vực Trường Quân sự Quân khu 5), Km21+200 QL1AB
3	Kênh Yên Thế - Bắc Sơn (Cổng qua đường Tôn Đức Thắng)
4	Khu vực đường Tôn Đản (từ đường Vũ Lăng đến khu lăng mộ Thái Thị Bôi và khu vực tổ 22, 25, 27
5	Khu vực Bàu Sen - Tổ 3, 4 phường Hòa Thọ Đông thuộc dự án Khu dân cư Phong Bắc
6	Khu vực Tổ 1B, 2A, phường Hòa Phát (khu vực nhà bà Huỳnh)
7	Khu vực phía Bắc đường Lê Trọng Tấn - Tổ 29, 30, 32, 34, 35, 36, 37 phường Hòa Phát
8	Khu vực Đông Nam nút giao thông Hòa Cẩm (giai đoạn 1), tổ 6, 7, 8, 9, 10, phường Hòa Thọ Đông
9	Tổ 40, 42, 43, 44 phường Hòa Phát (Thuộc khu vực Khu dân cư Phước Lý 5)
10	Đường Tuyên Sơn - Túy Loan (GD1+GD2), đoạn dưới cầu Đỏ và cầu Đường sắt
11	Đường Nguyễn Nhân (trước khu vực Trung tâm y tế quận Cẩm Lệ)
12	Khu vực Ngã ba Huế
13	Dự án cống Khe Cạn (Giai đoạn 2-Đoạn từ chợ Chiều, phường Hoà An đến Phước Tường, phường Hòa Phát)
14	Khu đô thị sinh thái Hoà Xuân ngập cục bộ: Nút giao tuyến đường Nguyễn Hiến Lê - Phan Triêm
15	Khu vực Khe Cạn - Tổ 25-34, 43, 44 phường Hòa An thuộc Tuyên công Khe cạn thuộc dự án phát triển bên vũng (Giai đoạn 1: Đoạn từ ngã ba Huế đến Chợ Chiều)
16	Khu vực thượng lưu Khe Cạn - tổ 29, 30, 32, 34, 35, 36, 37 phường Hòa phát (Giai đoạn 2: Đoạn từ chợ Chiều đến Phước Tường, phường Hòa Phát)
17	Nút giao Phạm Xuân Ẩn - 29/3
18	Các tuyến đường Nguyễn Thị Sáu, Thanh Lương 20, Thái Văn Lung
VII	HUYỆN HÒA VANG (cũ)
1	Khu vực nút giao đường DT602 và đường tránh Nam hầm Hải Vân, huyện Hòa Vang
2	Ngã ba ĐT 605 - thôn Dương Sơn

Phụ lục IX
THÔNG KÊ SƠ TÁN DÂN KHU VỰC CÓ NGUY CƠ SẠT LỞ ĐẤT
(Kèm theo Phương án ứng phó với thiên tai theo từng cấp độ rủi ro trên địa bàn thành phố năm 2026)

TT	Địa phương	Khu vực nguy cơ	Số dân sơ tán (người)		Khu vực bố trí đến sơ tán
			Xen ghép	Tập trung	
1	XÃ HÙNG SON			271	
	Ch'Om	Thôn H'jủh		50	Trường mầm non, nhà Gươl
		Thôn Nhung		60	
	Gari	Thôn Arooi		20	
		Thôn Ating		50	
		Thôn Dading		20	
		Thôn Pút		15	
	Axan	Thôn Ga'nil		25	
	Tr'hy	Thôn Abaanh II		15	
		Thôn Ariêu		16	
2	XÃ A VƯƠNG			453	
	Bhalêê	Thôn Adzóc		180	Trường mầm non, nhà Gươl
		Thôn Bloóc		20	
		Thôn Ta Lang		120	
		Thôn R'cung		50	
	Avuong	Thôn Ga'lầu		35	
		Thôn Xa'oi		48	
3	XÃ TÂY GIANG		563	1,324	Hội trường UBND xã, trạm y tế, nhà Gươl
4	XÃ HIỆP ĐỨC		254	0	
		KP An Nam	100		Nhà người dân
		KP An Tây	43		Khu trung tâm hành chính UBND xã
		Thôn Phú Nhơn	20		Nhà SHCD thôn
		Thôn Trà Linh Đông	37		Nhà SHCD thôn
		Thôn Trà Linh Tây	34		Nhà SHCD thôn
	Hiệp Thuận	Thôn Tân Thuận	20		UBND xã Hiệp Thuận cũ
5	XÃ VIỆT AN		23	344	
	Thăng Phước	Thôn An Phú	23	0	Nhà dân: ông Nguyễn Văn Sáu, bà Lê Thị Thuyền
	Quế Thọ	Thôn Bắc An Sơn		20	Nhà SHCD thôn
		Thôn Phú Bình		9	Nhà SHCD thôn
	Bình Lâm	Thôn An Phô		252	Nhà văn hóa thôn, Trường TH phân hiệu Lý Tự Trọng
		Thôn Ngọc Chánh		15	Nhà SHCD thôn
	Bình Sơn	Thôn An Phú		16	Nhà SHCD (thôn 3 cũ)
		Thôn Tuy Hòa		32	Nhà SHCD thôn
6	XÃ PHƯỚC GIA		0	512	
	Sông Trà	Thôn Trà Huỳnh		15	Nhà SHCD thôn
	Phước Trà	Thôn Trà Nhan		130	Nhà Rông Làng Ông Tía
		Thôn Trà Nô		65	UBND xã
		Thôn Trà Hân		42	Nhà SHCD thôn
	Phước Gia	Thôn Gia Cao		260	Trường Mẫu giáo Anh Dương
7	XÃ THẮNG AN		0	200	
	Bình Dương	Thôn 3		200	UBND Xã
		Thôn 1			
8	XÃ THẮNG PHÚ		0	100	
	Bình Phú	Đập Phước Hà/ thôn Phước Hà		100	Gò Đá Trắng
9	XÃ ĐÔNG DƯƠNG		0	98	
	Bình Lãnh	Đập Cao Ngạn/ Thôn 5		98	Núi Chóp Chài
10	XÃ THẮNG TRƯỜNG		0	126	
	Bình Nam	Bến Lố/Bình Nam		126	Điểm cao 21
11	XÃ TRÀ MY		1,329	529	
	Thị trấn Trà My				
	Mậu Cà	Đồi gần Nghĩa trang Liệt sỹ huyện	25	10	Nhà dân, Trụ sở TDP mậu cà
	Mậu Cà	Đường Nam Quảng Nam (điểm 1)	25	10	Nhà dân, Trụ sở Tdp
	Mậu Cà	Đường Nam Quảng Nam (điểm 2)	0	0	
	Mậu Cà	Đường Nam Quảng Nam (điểm 3)	10	0	Nhà dân
	Đàng Bô	Đường Tây thị trấn (điểm 1)	10	10	Nhà dân, TDP đàng bô
	Đàng Bô	Đường Tây thị trấn (điểm 2)	20		Nhà dân
	Đàng Bô	Đường Tây thị trấn (điểm 3)	110	50	Nhà dân, TDP
	Đồng Bàu	Đồi Bảo An	200	40	Nhà dân, Trạm y tế thị trấn
	Đồng Bàu	Trạm Khí tượng	50	0	Nhà dân
	Đồng Bàu	Dọc đường Nam Quảng Nam	10		Nhà dân
	Trần Dương	Tuyến đường Chu Huy Mân	100	20	Nhà dân, TDP trấn dương
	Xã Trà Giang				
	Thôn 1	Khu vực từ nhà Hạnh Nhó	60	10	Nhà dân, Trường Nguyễn Huệ
	Thôn 1	Khu vực nhà ông Nguyễn Thành Phương	30	5	Nhà dân, Trường Nguyễn Huệ
	Thôn 1	Khu vực nhà Đình Văn Đồi	20	10	Nhà dân, Trường Nguyễn Huệ
	Thôn 1	Khu vực Nhà ông Nguyễn Văn Công		25	NVH thôn 3 cũ
	Thôn 1	Khu vực Nhà Ông Quang - ông Thanh		35	NVH thôn 2
	Thôn 2	Khu vực Nhà ông Đình Văn Thu	100	20	Nhà dân, trường Lê Văn Tám
	Thôn 2	Khu vực nhà 7 Nhâm	60	10	Trường Lê Văn Tám
	Thôn 2	KV nhà ông Dũng PBT	10	10	Nhà dân, nhà vH thôn
	Thôn 2	Khu vực nhà ông Ngô Quang Trung	40	20	Trường Lê Văn Tám
	Thôn 2	Đầu cầu 14 (ông Hương)	4		Nhà dân
	Thôn 3	Khu vực từ họ Ông Đơ Văn Tang đến họ Bà Hò Thị Kim Hân	20	10	Nhà dân, nhà bán trú trường cấp 3
	Thôn 3	Khu vực họ ông Trần Văn Nam đến khu vực họ Ông Trương Văn Kết	15	20	Nhà dân, NVH thôn 5 cũ
	Trà Sơn				

TT	Địa phương	Khu vực nguy cơ	Số dân sơ tán (người)		Khu vực bố trí đến sơ tán			
			Xen ghép	Tập trung				
	Long sơn	Ngã 3 nhà truyền thống	15		Nhà dân			
	Long sơn	Cổng cao sơn	0		Nhà dân			
	Long sơn	Nóc ông Xô	20		Nhà dân			
	Long sơn	KV nhà ông Thủy	20		Nhà dân			
	Long sơn	Dưới chân trụ BTS	10		Nhà dân			
	Long sơn	KV nhà bà Trị	15		Nhà dân			
	L.Bình Phương	Khu gần Trung tâm xã	100	100	Nhà dân, UBND xã			
	Tân Hiệp	Tổ 3 Tân Hiệp		50	UBND xã			
	Xã Trà Dương							
	Dương Lâm	Bảng hầm	100	17	Nhà dân, NVH thôn 5 cũ			
	Dương Trung	Khu dôi sau nhà Bà Nguyễn Thị Diệu		12	Nhà VH thôn Dương Trung			
	Dương Đông	Núi Đoát	130	20	Nhà VH thôn, nhà dân			
	Dương Thanh	khu vực nguy cơ sạt lở đất, giáp Thị trấn		15	Nhà VH thôn			
	Dương Trung	Dốc Dàm		0				
12	TRÀ TÂN		299	400				
	Trà Tân							
	Thôn 3	Ngã 3 Trà Tân-Trà Đốc		100	NVH thôn, Nông trường cao su			
	Thôn 1	Nóc ông Xem (thôn 7 cũ)		30	Nhà VH thôn 7 cũ			
	Thôn 3	Từ đập chính đến điểm sạt cũ (4 điểm)	0	0				
	Trà Giác							
	Thôn 1	Ngã 3 Trà Giác	4		BQL rừng Trà Giác			
	Thôn 1	KV thôn 1 mới (T5 cũ)		25	UBND xã			
	Thôn 1	KV khối 2 (đọc TSD)	10		Nhà dân			
	Thôn 1	Khu trạm gác bVR cũ		25	Điểm trường Trần Cao Vân cũ, UBND xã			
	Thôn 1	Ngã 3 đi Đà Lạt		25	UBND xã			
	Thôn 1	Khối 3	50		Nhà dân			
	Thôn 2	Nóc ông Diêu	10	20	Nhà dân, Trường Trần Cao Vân thôn 2			
	Thôn 2	Nóc ông Đoàn	25	20	Điểm trường Trần Cao Vân thôn 2, nhà dân			
	Thôn 2	Nóc ông Yên	100	25	Nhà dân, Điểm trường TCV			
	Thôn 3	Dọc theo sông Y khu Nà Mít		25	Điểm trường tCV			
	Thôn 4	Nóc ông Tiểu		80	UBND xã			
	Thôn 4	Nóc ông Dế	30	10	Nhà dân, UBND xã			
	Thôn 4	Nóc ông Ánh	70	15	Nhà dân, UBND xã			
13	XÃ TRÀ GIÁP		485	511				
	Xã Trà Giáp							
	Thôn 1	Tổ 11, tổ 14	16		Nhà dân, điểm trường TH Trà Giáp			
	Thôn 2	Tổ 1,3,4,6,14		85	Trường xã cũ			
	Thôn 3	Nóc ông Hà, Tu, dẫu, long, khu tái định cư, nóc ông Dũng	115	192	UBND xã			
	Thôn 4	Tổ 4,6	70	46	UBND xã			
	Thôn 5	Tổ 1, nóc ông Thái, sỹ, Trường THCS, Tổ 2 nóc Bà Liên, Xa Xít, xóm ông Phụng, Tuấn, tổ 6 nóc ông	282	188	Nhà dân, điểm trường ngoại thương			
14	XÃ TRÀ ĐỐC		443	179				
	Xã Trà Đốc							
	Thôn 1	Trượt lở: Khu nóc ông Liên cũ (tổ 2)		39	Trường THCS LHPhong			
	Thôn 1	Nóc ông Dẻo		55	Đồn Xã Đốc			
	Thôn 2	Khu nhà ông Long đến nhà ông Thịnh		30	UBND xã			
	Thôn 2	Khu nhà bà Hương-Vũ	14		Nhà dân			
	Thôn 2	Khu nóc ông Bông	25		Nhà dân			
	Thôn 2	Điểm sạt gần đường TĐC T3 cũ	0	0				
	Thôn 3	Nóc ông Đanh (thôn 4 cũ)	13		Nhà dân			
	Thôn 3	Khu nhà ông Tiến	10		Nhà dân			
	Xã Trà Bui							
	Thôn 1	Tổ 4 Nóc ông Phong	66	20	Nhà dân, điểm trường nóc ông Phong			
	Thôn 2	Nóc Sơ rơ	30		Nhà dân.			
	Thôn 3	Tổ Bà Phi	50		Nhà dân.			
	Thôn 3	Khu vực nhà Hồng Hà	15		Nhà dân.			
	Thôn 3	Khuc Vực dọc sông Bui (ông Dũng)	50		Nhà dân.			
	Thôn 3	Khu vực Nước lía	95		Nhà dân.			
	Thôn 5	Khu vực ông Đình Văn An	30	35	Nhà dân, NVH thôn 5			
	Thôn 5	Khu vực di dời mới	45		Nhà dân			
15	XÃ TRÀ LIÊN		108	593				
	Xã Trà Đông							
	Đình Yên	Khu vực nhà bà Thu	12		Nhà dân			
	Đình Yên	Khu Vực vườn thơm	16		Nhà dân			
	Phượng Đông	Khu vực Đá Bà		16	UBND xã			
	Thanh Trước	Khu vực xóm nhà ông Đỗ Ngọc Châu (Tổ Hòa An)	10	10	Nhà dân, UBND xã			
	Xã Trà Núi							
	Thôn 1	Khu vực nóc 2		135	UBND xã			
	Thôn 1	Khu vực dôi Mô Có		50	UBND xã			
	Thôn 2	Khu vực dôi Hai Vú	60	100	Nhà dân, Nhà bán trú trường THCS			

TT	Địa phương	Khu vực nguy cơ	Số dân sơ tán (người)		Khu vực bố trí đến sơ tán
			Xen ghép	Tập trung	
	Thôn 2	Khu vực thôn 3 cũ		42	Nhà bán trú trường THCS
	Thôn 2	Núi trước UB		150	Nhà bán trú trường THCS
	Thôn 2	Lờ bờ kè trước UB		50	UBND xã
	Xã Trà Kót				
	Thôn 1	KV gần nhà ông Phạm Lân, thôn 1		20	Nhà VH thôn 1
	Thôn 1	KV nhà ông Ca	10		Nhà dân
	Thôn 2	Gần nhà Văn hóa thôn 5 cũ		20	Nhà VH thôn 5 cũ
16	XÃ LÃNH NGỌC		115	170	
	Tiền Lãnh	Sông Tum thôn 1 và thôn 5	115	170	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi
17	XÃ THANH BÌNH		292	180	
	Tiền Cảnh	Rây Tranh lớn thôn 1, ven chân đồi ở các thôn	178	180	Trường TH Minh Viên, Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 1
	Tiền An	Núi Đầu Voi thôn 1 và thôn 2 và các hộ ven sông	114		Khu tái định cư mới tại thôn 1 và thôn 2, trường tiểu học
18	XÃ SƠN CẨM HÀ		58	170	
	Tiền Châu	Hồ Rắn thôn Thanh Bôi	58		Trường Tiểu học tại thôn Thanh Bôi
	Tiền Hà	Các thôn dọc sông Tiền		170	Nhà sinh hoạt cộng đồng của thôn, trụ sở UBND, trường tiểu học
19	XÃ TIỀN PHƯỚC		0	45	
	Xã Tiên Phong cũ		0	45	Nhà Văn hóa xã; UBND xã; Trường THCS Lê Văn Tám, Tiểu học Tiên Phong
	Tiền Thọ cũ		80	0	
	Thôn 1	Chân núi Dương Ấn	12	0	
	Thôn 5	Chân núi Sầu	68	0	
	Xã Tiên Mỹ cũ		18	8	
	Thôn Phú Xuân	Khu vực đồi, núi có nguy cơ sạt lở	6	4	Nhà Võ Ngọc Trung
	Thôn Trà Lai	Khu vực đồi, núi có nguy cơ sạt lở	12	4	Nhà Phạm Văn Lộc
	Thị trấn Tiên Kỳ cũ	Núi Động sinh thôn Hữu Lâm và núi đồi Cao thôn		27	Nhà sinh hoạt cộng đồng của 02 khối phố, trường THPT Phan Châu Trinh,
20	XÃ PHƯỚC THÀNH		120	93	
	Thôn 1	Thôn 1, mép mái taluy ăn các thót 1,2,3,4 và dọc suối ba sao	70		Trụ sở UBND xã; Trạm y tế xã
	Thôn 3	Xóm thôn 3 cũ	50	45	Trụ sở UBND xã; Trạm y tế xã
	Thôn 4	Trường TH&THCS Mầm non Anh Hồng	0	48	Trụ sở UBND xã; Trạm y tế xã
	Thôn 4	Xóm Cầu, thôn 1b cũ		100	
	Thôn 6	Trà Ven A	117	150	
	Thôn 8	Xóm nhà Hồ Văn Cộc, tuyến ĐH2	111	30	
	Thôn 9	thôn 8B cũ	32	30	
	Thôn 10	Thôn 10		190	
21	XÃ PHƯỚC CHÁNH		0	40	
	Xã Phước Công	Chân đồi núi đá Cầu Khi	0	15	Trụ sở UBND xã; Trạm y tế xã
	Xã Phước Chánh	Độc tá Dê thôn 1 và độc xà riêng thôn 5		25	nhà làng thôn
22	XÃ PHƯỚC NĂNG		0	150	
	Xã Phước Mỹ	Sạt lở đất khu vực hồ Nước-Zút thôn 2 Phước Năng		150	Trụ sở Đảng ủy, cơ quan Quân sự
	Xã Phước Năng	Sạt lở đất khu vực thôn 3		40	Nhà văn hóa thôn
	Xã Phước Đức	Nước ngập, sạt lở đất khu vực cầu Đắc xa		100	Trường TH&THCS Kim Đồng và trụ sở Công an xã
23	XÃ PHƯỚC HIỆP		0	40	
	Xã Phước Hòa	Chân đồi khu xóm Bà Lau thôn 2		40	Trụ sở UBND xã; Trạm y tế xã; nhà làng
24	XÃ KHÂM ĐỨC		0	215	
	TT Khâm Đức	Chân đồi E Thị trấn Khâm Đức (Tổ dân phố số 2)		215	Trường PTTH Khâm Đức
25	XÃ NAM TRÀ MY		0	64	
	Xã Trà Don	KDC Tắc Tổ, thôn 3		64	Nhà VH thôn, các trường mẫu giáo, tiểu học
26	XÃ TRÀ LINH		151	25	
	Xã Trà Nam	Nóc Tắc Vinh 3, thôn 2		25	Nhà VH thôn, các trường mẫu giáo, tiểu học
		KDC Long Riêu, thôn 3	96		
		KDC Long Riêu, thôn 4	55		
27	XÃ TRÀ VÂN		0	128	
	Xã Trà Vân	KDC Văn Móa, thôn 2		84	Nhà VH thôn, các trường mẫu giáo, tiểu học
		KDC Lập Loa, thôn 2		14	Nhà VH thôn, các trường mẫu giáo, tiểu học
		KDC Tu Lung, thôn 3		28	Nhà VH thôn, các trường mẫu giáo, tiểu học
	Xã Trà Vinh	Thôn 3		2	Nhà VH thôn, các trường mẫu giáo, tiểu học
28	XÃ TRÀ TẬP		0	6	
	Xã Trà Tập	KDC Lăng Lương, thôn 1		6	Nhà VH thôn, các trường mẫu giáo, tiểu học
29	XÃ ĐÔNG GIANG		0	5	
	TT Prao	Thôn ngã ba		5	UBND TT Prao
30	XÃ SÔNG VÀNG		0	5	
	Xã Tư	Thôn Vầu		3	
		Thôn Láy		2	
31	XÃ SÔNG KÔN		0	11	UBND xã
	Xã Jơ Ngây	Thôn Cờ Lò		4	
	Sông Kôn	Thôn Bút Nga		7	
32	XÃ PHÚ NINH		244	1,148	
	Tam Dân	Thôn Ngọc Tú, thôn Kỳ Tân	136	119	Nhà văn hóa thôn Dương Lâm (cũ)
	Tam Đại	Đập tràn sự có Long Sơn		1,029	Trường TH Thái Phiên, nhà SHVH các thôn Đại Hanh (cũ), Phước Thượng
	Tam Lãnh	Thôn Phước Mỹ, An Mỹ, Bồng Miêu	108		
33	XÃ TÂY HỒ		12	0	
	Tam Lộc	Các thôn Tây Lộc, Cẩm Long (khu vực eo gió)	12		
34	XÃ CHIÊN ĐÀN		0	85	
	Tam Thái	Khu vực núi Chùa, thôn Trường Mỹ		85	Nhà văn hóa thôn Trường Mỹ, trường THCS Phan Tây Hồ
35	XÃ TAM MỸ		0	2,015	
	Tam Mỹ	Thôn Phú Trường		250	Trạm sông Mũi, Trường TH, MN, Nhà VH, UBND
		Thôn Phú Thọ		320	Trường TH, MN, Nhà VH
		Thôn Phú Tân		450	Trường THCS, TH, MN, Nhà VH, Trạm y tế, UBND
		Thôn Phú Từ		995	Trường TH, MN, Nhà VH
36	XÃ TAM HẢI		0	435	
		Tân Bình Trung		134	Trường THCS Trần Quý Cáp
		Long Thạnh Tây		301	Nhà chống bão
37	XÃ ĐỨC PHÚ		77	5	
	Tam Sơn	Các tổ đoàn kết số 1, 2, 3, 6, 7	77	5	Trường MG thôn 1

TT	Địa phương	Khu vực nguy cơ	Số dân sơ tán (người)		Khu vực bố trí đến sơ tán
			Xen ghép	Tập trung	
38	XÃ QUẾ PHƯỚC		0	86	
	Quế Trung	Thôn Trung An		42	Sơ tán cục bộ
	Quế Lâm	Thôn 4		44	Sơ tán cục bộ
39	XÃ THU BÓN		155	0	
	Duy Phú		80		
	Duy Thu		75		
40	XÃ DUY XUYỀN		148	0	
	Duy Sơn		117		Các nhà liên cổ, an toàn
	Duy Trung		31		Các nhà liên cổ, an toàn
41	XÃ DUY NGHĨA		0	572	
	Thôn Thuận An, An Lương	Kê An Lương, Trung Phường		572	Trường tiểu học số 1 và Trường tiểu học số 2
42	XÃ ĐẠI LỘC		63	1,055	
	TT Ai Nghĩa	Phước Mỹ	63		
	Đại Hiệp	Phú Quý		147	Trường Trần Phú
		Phú Hải		146	Các nhà kiên cố, nhà thờ tộc
		Phú Trung		284	
43	XÃ THUỶ ĐỨC		142	38	
	Đại Hưng	Thôn An Tân	21		Các nhà kiên cố, an toàn
		Thôn Mậu Lâm	21		
	Đại Lãnh	Thôn Tân Hà	77		Các nhà kiên cố, an toàn
		Thôn Hà Dục Đông	23		Nhà thờ kiên cố, các nhà kiên cố
	Đại Sơn	Đồng Châm		38	Gò Ngang, Cây gạo, gò cầu phà, trạm y tế xã
44	XÃ HẠ NHA		50	428	
	Đại Đồng	Vĩnh Phước	28		Các nhà kiên cố
	Đại Quang	Phước Trung		20	UBND xã
		Trường An		42	TTKT Nông nghiệp
		Song Bình		39	
		Phước Lộc		11	
	Đại Hồng	Ngọc Kinh Tây		69	
		Lập Thuận		118	
		Hòa Hữu Đông	22	75	
		Hòa Hữu Tây		54	
45	XÃ VU GIA		22	17	
	Đại Phong	Mỹ Tân	22	17	UBND xã, nhà kiên cố
46	XÃ PHÚ THUẬN		0	47	
	Đại Tân	Mỹ Nam		47	Các nhà kiên cố
		Phú Phong		33	
47	XÃ THANH MỸ		186	76	
	Thị trấn Thanh Mỹ	Thôn Thanh Mỹ 2, Pà Dầu 2, Đồng Râm	186	76	Nhà văn hóa thôn, trường học
48	XÃ BẾN GIẢNG		224	42	
	Cà Dỵ	Bến Giảng	136	42	Nhà văn hóa thôn, trụ sở UBND xã
	Tà Bình	Thôn Tà Đắc	46		Các nhà kiên cố
	Tà Pơ	Thôn Vinh	42		Các nhà kiên cố
49	XÃ NAM GIANG		216	0	
	Chà Vải	Thôn Pring	84		Các nhà kiên cố
	Zuôi h	Thôn Pà Rum, Công Dồn, Pà Đì	132		Các nhà kiên cố
50	XÃ ĐẮC PRING		210	0	
	Đắc Pre	Thôn 56A, 56B, 57, 58	112		Các nhà kiên cố
	Đắc Pring	Thôn 48A, 48B, 47, 49	98		Các nhà kiên cố
51	XÃ LA DỀ		262	0	
	La Dề	Thôn Đắc Ốc, Đắc Rẻ, Công Tờ Rơn	142		Các nhà kiên cố
	Đắc Tỏi	Thôn Đắc Tà Văn, Đắc Rích, Đắc Ro	120		Các nhà kiên cố
52	XÃ LA Ê		264	0	
	La Ê	Thôn Pà Oai, Pa Lan, Đắc Ngol	143		Các nhà kiên cố
	Chợ Chun	Thôn A Sò, Blăng, Cồn Zôt	121		Các nhà kiên cố
53	Phường Hải Vân	Thôn Phò Nam; Nam Yên; An Định; Tà Lang; Giản	0	116	Trường học, nhà văn hóa
54	Xã Hòa Vang	Thôn Phú Túc, Hòa Thọ		208	Trường học, nhà sinh hoạt cộng đồng
55	Phường Hòa Khánh	Thôn An Ngãi Tây	84	47	Trường mầm non, trạm y tế
56	Phường Liên Chiểu	Đa Phước 6 (Tổ 56); Đa Phước 1B (Tổ 64-67);	290	235	Trường học
57	Xã Nông Sơn		53	167	
	Thôn Trung An		35	15	Trụ sở chi cục Thuế huyện Nông Sơn cũ, nhà dân lân cận đảm bảo kiên cố,
	Thôn Trung Phước 1			12	trường học, nhà sinh hoạt thôn.
	Thôn Trung Phước 2			15	Hội trường thôn Tân Phong, Trường Tiểu Phạm Phú Thứ (điểm trường Bình
	Thôn Trung Hạ		6	24	Trường Mẫu Giáo Hương Sen (điểm trường Lộc Tây)
	Thôn Trung Thượng		12		
	Thôn Nông Sơn			15	
	Thôn Tân Phong			30	
	Thôn Lộc Tây			56	
	TỔNG CỘNG		6,942	13,588	

Phụ lục X
THÔNG KÊ SỐ LIỆU SƠ TÁN DÂN BỊ ẢNH HƯỞNG CỦA LŨ QUÉT
(Kèm theo Phương án ứng phó với thiên tai theo cấp độ rủi ro trên địa bàn thành phố năm 2026)

STT	Địa điểm	Cấp độ 1		Cấp độ 2		Cấp độ 3		Nơi sơ tán đến (đối với sơ tán tập trung)
		Xen ghép	Tập trung	Xen ghép	Tập trung	Xen ghép	Tập trung	
1	Xã Duy Xuyên		0		0	90	0	
	Xã Duy Trung (cũ)					67		Nhà kiên cố
	Xã Duy Sơn (cũ)					20		Nhà kiên cố
	Xã Duy Trinh (cũ)					3		Nhà kiên cố
2	Xã Thượng Đức	23				11		
	Đại Lãnh (cũ)	23						Trường học, nhà văn hóa thôn
	Đại Hưng (cũ)					11		Trường học, nhà văn hóa thôn
3	Xã Hùng Sơn	0	470	0	0	0	0	
	Gari (cũ)		120					Hội trường UBND xã, trạm y tế
	Axan (cũ)		350					Hội trường UBND xã, trạm y tế
4	Xã Avương	0	933	0	0	0	280	
	Avương (cũ)		653					UBND xã, trạm y tế, trường tiểu học
	Xã Bhalêê (cũ)		280				280	Nhà văn hóa các thôn
5	Xã Đức Phú	62	5	62	5	62	5	
	Tam Sơn (cũ)	62	5	62	5	62	5	Trường mẫu giáo thôn 1
6	Xã Phước Thành	0	0	0	0	118	100	
	Thôn 4 xóm cầu			0	0	25	50	Hội trường UBND xã, trạm y tế
	Thôn 6, Tổ Luân A, Luông B			0	0	93	50	Hội trường UBND xã, trạm y tế
7	Xã Phước Chánh	0	0	96	212	65	320	
	Thôn 1,2 xã Phước Công			96	45	65	153	Hội trường UBND xã, trạm y tế
	Thôn 1,2,3,4,5 xã Phước Chánh			0	167	0	167	Hội trường UBND xã, trạm y tế
8	Xã Phước Năng	0	0	0	850	0	1,150	
	Thôn 8,9,10 xã Phước Năng				250		300	Trường học, trụ sở Đảng ủy, cơ quan Quân sự và nhà văn hóa thôn
	Thôn 1, 2, 3 xã Phước Năng				200		350	Trường học, trụ sở UBND, Trung tâm văn hóa xã và nhà văn hóa thôn
	Thôn 4, 5, 6, 7 xã Phước Năng				400		500	Trường TH&THCS Kim Đồng, trường Mầm non Hòa Mỹ và trụ sở Công an xã
9	Xã Phước Hiệp	0	0	22	361	22	409	
	Thôn 2 xã Phước Hòa			22	45	22	93	Hội trường UBND xã, trạm y tế
	Thôn 1,2,3,4,5 xã Phước Hiệp				316	0	316	Hội trường UBND xã, trạm y tế
10	Xã Thạnh Mỹ	162	72	250	95	394	102	Nhà văn hóa các thôn
	Thị trấn Thạnh Mỹ (cũ)	162	72	250	95	394	102	
11	Xã Bến Giăng	180	63	272	85	401	96	
	Cà Dy	152	63	240	85	321	96	Nhà văn hóa các thôn
	Tà Bình	12		15		45		Nhà văn hóa các thôn
	Tà Pơ	16		17		35		Nhà văn hóa các thôn
12	Xã Nam Giang	107	0	116	0	135	0	
	Chà Vài	62		66		75		Nhà văn hóa các thôn
	Zuôih	45		50		60		Nhà văn hóa các thôn
13	Xã Đắc Pring	53	0	74	0	106	0	
	Đắc Pre	32		38		65		Nhà văn hóa các thôn
	Đắc Pring	21		36		41		Nhà văn hóa các thôn
14	Xã La Dêê	66	0	93	0	202	0	
	La Dêê	31		48		152		Nhà văn hóa các thôn
	Đắc Tòi	35		45		50		Nhà văn hóa các thôn
15	Xã La Ê	49	0	59	0	65	0	
	La Ê	49		59		65		Nhà văn hóa các thôn
16	Xã Tây Giang				115		361	Trường học, nhà văn hóa thôn
17	Xã Hòa Vang	578	90	578	90	578	90	Trường học, nhà văn hóa thôn
18	Xã Hòa Tiến	582	103	582	103	582	103	Trường học, nhà văn hóa thôn
19	Xã Bà Nà	1,155	377	1,155	377	1,155	377	Trường học, nhà văn hóa thôn
20	Phường Hải Vân	195	337	195	337	195	337	Trường học, nhà văn hóa
21	Phường Liên Chiểu	257	53	257	53	257	53	Trường học, nhà văn hóa
22	Phường Hòa Khánh	204		204		204		Trường học, nhà văn hóa
23	Xã Nông Sơn	250		310	290	550	360	Các Trụ sở UBND xã cũ, nhà dân lân cận đảm bảo kiên cố, trường học, nhà sinh hoạt thôn.

STT	Địa điểm	Cấp độ 1		Cấp độ 2		Cấp độ 3		Nơi sơ tán đến (đối với sơ tán tập trung)
		Xen ghép	Tập trung	Xen ghép	Tập trung	Xen ghép	Tập trung	
24	Xã Tây Giang					140	145	Nhà sinh hoạt cộng đồng của thôn, nhà dân, cơ quan xã A Tiêng cũ
25	Xã Trà Giáp	40		15	35		58	Nhà dân kiên cố, nhà văn hoá thôn 3, Các điểm trường thôn.
Tổng cộng		3,923	2,503	4,325	2,973	5,192	4,143	